



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu – Tỉnh Tây Ninh.  
ĐT: 0276 3875 193 - Fax: 0276 3875 307 - Website: www.tabiruco.vn

### CHƯƠNG TRÌNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2020 (Bắt đầu lúc 08h00 ngày 16 tháng 6 năm 2020)

Thời gian	Nội dung	Chủ trì
7h00 – 8h00	<ul style="list-style-type: none"><li>- Đón tiếp đại biểu và cổ đông;</li><li>- Kiểm tra tư cách cổ đông, phát phiếu biểu quyết, thẻ biểu quyết, và Tài liệu họp ĐHĐCĐ.</li></ul>	<b>Ban tổ chức</b>
8h00 – 8h10	<ul style="list-style-type: none"><li>- Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông;</li><li>- Tuyên bố lý do;</li><li>- Giới thiệu &amp; Thông qua Đoàn chủ tịch, Ban kiểm phiếu;</li><li>- Giới thiệu Ban thư ký.</li></ul>	<b>Ban tổ chức</b>
8h10 – 8h15	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thông qua Quy chế làm việc;</li><li>- Thông qua chương trình làm việc.</li></ul>	<b>Chủ tịch đoàn</b>
8h15 – 9h00	<b>Các báo cáo tại cuộc họp ĐHĐCĐ:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Báo cáo Hội đồng quản trị năm 2019;</li><li>- Báo cáo Ban kiểm soát năm 2019;</li><li>- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2019 của Ban TGD;</li><li>- Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2019;</li></ul>	<b>Chủ tịch đoàn</b>
		<b>Đại diện BKS</b>
		<b>Tổng Giám đốc</b>
9h00 – 9h50	<b>Nội dung tờ trình:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tờ trình Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2019;</li><li>- Tờ trình kế hoạch SXKD năm 2020;</li><li>- Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2019</li><li>- Tờ trình thù lao HĐQT, BKS năm 2019 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2020;</li><li>- Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2020;</li><li>- Tờ trình về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;</li><li>- Tờ trình về phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025.</li><li>- Tờ trình về việc miễn nhiệm và giới thiệu đề cử chức danh thành</li></ul>	<b>Chủ tịch đoàn</b>

	viên Ban kiểm soát (kiêm nhiệm).	
9h50- 10h10	-Phát biểu của đại diện cổ đông lớn Tập đoàn CNCsvn	<b>Chủ tịch đoàn</b>
10h10- 10h20	<b>Đại hội thảo luận các nội dung, biểu quyết thông qua nội dung đề trình của HĐQT</b>	<b>Chủ tịch đoàn</b>
10h20 – 10h30	<b>Bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2016-2021 gồm:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua đơn xin từ nhiệm của ông Trần Nguyễn Duy Sinh – Thành viên Ban kiểm soát.</li> <li>- Thông qua Quy chế bầu cử, ứng cử, đề cử; Giới thiệu ứng cử viên tham gia BKS;</li> <li>- Hướng dẫn ghi phiếu và bỏ phiếu bầu cử;</li> <li>- Cổ đông thực hiện bỏ phiếu bầu cử vào thùng phiếu.</li> </ul>	<b>Chủ tịch đoàn</b>
10h30 – 10h50	<b>Đại hội giải lao – kiểm phiếu</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban kiểm phiếu làm việc</li> </ul>	<b>Ban kiểm phiếu</b>
10h50 – 11h00	- <b>Công bố kết quả kiểm phiếu</b>	<b>Ban kiểm phiếu</b>
11h00 – 11h20	- Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội; <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyên bố bế mạc Đại hội;</li> </ul>	<b>Chủ tịch đoàn / Ban Thư ký</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu - Tây Ninh

ĐT: 0276 3875 193 Fax: 0276 3875 307 Website : www.tabiruco.vn

### DỰ THẢO

## QUY CHẾ LÀM VIỆC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN NĂM 2020

### Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.

Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cao su Tân Biên năm 2020 được tổ chức và thực hiện theo Quy chế làm việc sau đây:

### **Điều 1. Mục đích**

- Đảm bảo trình tự, nguyên tắc ứng xử, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên diễn ra đúng quy định và thành công tốt đẹp.
- Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thể hiện ý chí thống nhất của Đại hội đồng cổ đông, đáp ứng nguyện vọng quyền lợi của cổ đông và đúng pháp luật.

### **Điều 2. Đối tượng và phạm vi**

- **Đối tượng:** Tất cả các cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Cao su Tân Biên đều phải chấp hành, tuân thủ các quy định tại Quy chế này, Điều lệ Công ty và quy định hiện hành của pháp luật.
- **Phạm vi áp dụng:** Quy chế này được sử dụng cho việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.

### **Điều 3. Giải thích thuật ngữ/từ viết tắt**

- Công ty : Công ty cổ phần Cao su Tân Biên
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- BKS : Ban kiểm soát
- BTC : Ban tổ chức
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- Đại biểu : Cổ đông, đại diện theo ủy quyền

**Điều 4. Điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông**

- Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết, trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

**Điều 5. Đại biểu tham gia Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020**

- Các cổ đông của Công ty theo danh sách chốt ngày 26/5/2020 đều có quyền tham dự ĐHĐCĐ; có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được uỷ quyền theo quy định của pháp luật được cử tham dự thì phải xác định cụ thể số cổ phần của mỗi người đại diện.
- Đại biểu khi vào phòng Đại hội phải có mặt đúng thời gian quy định và làm thủ tục đăng ký với Ban tổ chức; ngồi đúng vị trí hoặc khu vực do Ban tổ chức quy định;
- Trong thời gian diễn ra Đại hội cổ đông, các đại biểu phải tuân thủ theo sự hướng dẫn của Chủ tịch đoàn, ứng xử văn minh, lịch sự và giữ trật tự tại Đại hội;
- Các đại biểu phải giữ bí mật, thực hiện đúng chế độ sử dụng và bảo quản tài liệu, không sao chép, ghi âm đưa cho người ngoài Đại hội khi chưa được Đoàn Chủ tịch cho phép;

**Điều 6. Khách mời tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020**

- Là các chức danh quản lý của Công ty, khách mời, thành viên trong Ban tổ chức Đại hội không phải là cổ đông/ không được nhận uỷ quyền của cổ đông Công ty nhưng được mời tham dự Đại hội.
- Khách mời không tham gia phát biểu tại Đại hội (trừ trường hợp được Chủ tọa Đại hội mời, hoặc có đăng ký trước với Ban tổ chức Đại hội và được Chủ tọa Đại hội đồng ý).

**Điều 7. Đoàn Chủ tịch**

- Đoàn Chủ tịch gồm 03 người, bao gồm 01 Chủ tịch đoàn và 02 thành viên. Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tọa Đại hội. Chủ tịch đoàn điều hành công việc của Đại hội theo nội dung, chương trình mà HĐQT đã dự kiến thông qua trước Đại hội.

- Nhiệm vụ của Đoàn Chủ tịch:
  - a. Điều hành các hoạt động của Đại hội đồng cổ đông Công ty theo chương trình dự kiến của HĐQT đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
  - b. Hướng dẫn các đại biểu và Đại hội thảo luận các nội dung có trong chương trình;
  - c. Trình dự thảo, kết luận những vấn đề cần thiết để Đại hội biểu quyết;
  - d. Trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu.
  - e. Giải quyết các vấn đề phát sinh trong suốt quá trình Đại hội.
- Nguyên tắc làm việc của Đoàn Chủ tịch:

Đoàn Chủ tịch làm việc theo nguyên tắc tập thể, tập trung dân chủ, quyết định theo đa số.

### **Điều 8. Ban Thư ký Đại hội**

1. Ban thư ký của Đại hội bao gồm 02 người do Chủ tịch đoàn chỉ định, chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình và dưới sự điều hành của Đoàn Chủ tịch.
2. Nhiệm vụ của Ban Thư ký:
  - a. Giúp Đoàn Chủ tịch kiểm tra tư cách của cổ đông và đại diện cổ đông dự họp (khi cần thiết);
  - b. Hỗ trợ Đoàn Chủ tịch công bố dự thảo các văn kiện, kết luận, Nghị quyết của Đại hội và thông báo của Đoàn Chủ tịch gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu;
  - c. Tiếp nhận, rà soát phiếu đăng ký phát biểu các ý kiến của các cổ đông, chuyển Đoàn Chủ tịch quyết định;
  - d. Ghi chép đầy đủ trung thực toàn bộ nội dung diễn biến Đại hội và các vấn đề đã được các cổ đông thông qua hoặc còn lưu ý vào Biên bản họp Đại hội;
  - e. Soạn thảo Nghị quyết về các vấn đề được thông qua tại Đại hội.

### **Điều 9. Ban kiểm tra tư cách cổ đông**

1. Ban kiểm tra tư cách cổ đông của Đại hội gồm 02 người, bao gồm 01 Trưởng Ban và 01 thành viên, chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình.
2. Nhiệm vụ của Ban kiểm tra tư cách cổ đông.

Ban kiểm tra tư cách cổ đông của Đại hội có trách nhiệm kiểm tra tư cách và tình hình cổ đông, đại diện cổ đông đến dự họp.

Trưởng Ban kiểm tra tư cách cổ đông báo cáo với Đại hội đồng cổ đông tình hình cổ đông dự họp. Nếu cuộc họp có đủ số lượng cổ đông có quyền dự họp đại diện ít nhất 51% số cổ phần

có quyền biểu quyết tham dự thì cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Công ty được tổ chức tiến hành.

**Điều 10. Ban kiểm phiếu**

1. Ban kiểm phiếu của Đại hội gồm 05 người, bao gồm 01 Trưởng Ban và 04 thành viên do Chủ tịch đoàn giới thiệu và được Đại hội biểu quyết tín nhiệm.
2. Nhiệm vụ của Ban kiểm phiếu
  - Ban kiểm phiếu phải lập Biên bản kiểm phiếu và chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông khi thực hiện nhiệm vụ của mình.
  - Xác định chính xác kết quả biểu quyết về từng vấn đề xin biểu quyết tại Đại hội;
  - Nhanh chóng thông báo kết quả biểu quyết cho thư ký;
  - Xem xét và báo cáo Đại hội những trường hợp vi phạm thể lệ biểu quyết hoặc đơn thư khiếu nại về kết quả biểu quyết;

**Điều 11. Thảo luận tại Đại hội**

1. Nguyên tắc:
  - Việc thảo luận chỉ được thực hiện trong thời gian quy định và thuộc phạm vi các vấn đề trình bày trong chương trình nội dung Đại hội đồng cổ đông;
  - Đại biểu có ý kiến đăng ký nội dung vào Phiếu đặt câu hỏi và chuyển cho thư ký Đại hội;
  - Thư ký Đại hội sẽ sắp xếp các Phiếu đặt câu hỏi của cổ đông theo thứ tự đăng ký và chuyển lên cho Đoàn Chủ tịch;
  - Đại biểu khi cần phát biểu hoặc tranh luận thì giơ tay, chỉ khi được Chủ tịch đoàn nhất trí mới được phát biểu. Mỗi đại biểu phát biểu không quá 03 phút, nội dung cần ngắn gọn, tránh trùng lặp.
2. Giải đáp ý kiến của các đại biểu:
  - Trên cơ sở Phiếu đặt câu hỏi của đại biểu, Chủ tịch đoàn hoặc thành viên do Chủ tịch đoàn chỉ định sẽ giải đáp ý kiến của đại biểu;
  - Trường hợp do giới hạn về thời gian tổ chức, các câu hỏi chưa được trả lời trực tiếp tại Đại hội sẽ được Công ty trả lời bằng văn bản.

**Điều 12. Biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội:**

1. Nguyên tắc:
  - Tất cả các vấn đề trong chương trình và nội dung họp của Đại hội đều phải được ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết công khai.

## Quy chế làm việc Đại hội cổ đông thường niên năm 2020

- Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết được Công ty in, đóng dấu treo và gửi trực tiếp cho đại biểu tại đại hội (kèm theo bộ tài liệu tham dự ĐHĐCĐ). Mỗi đại biểu được cấp Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết. Trên Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết có ghi rõ mã số đại biểu, họ tên, số cổ phần sở hữu và nhận ủy quyền được biểu quyết của đại biểu đó.
- Hình thức biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:
  - o Biểu quyết bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết: hình thức này được dùng để thông qua các vấn đề như: Chương trình Đại hội; Quy chế làm việc tại Đại hội; thông qua Biên bản Đại hội, Nghị quyết Đại hội và các nội dung khác tại Đại hội (nếu có);
  - o Biểu quyết bằng hình thức điền vào Phiếu biểu quyết: hình thức này được dùng để thông qua các vấn đề: Báo cáo của Hội đồng quản trị; Báo cáo của Ban kiểm soát; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019; Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019; và biểu quyết thông qua nội dung các Tờ trình tại Đại hội.

### 2. Cách thức biểu quyết:

- Đại biểu thực hiện việc biểu quyết để Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến một vấn đề được đưa ra biểu quyết tại Đại hội bằng cách giơ cao Thẻ biểu quyết hoặc điền các phương án lựa chọn trên Phiếu biểu quyết tương ứng với các nội dung cần biểu quyết theo quy định tại Khoản 2 Điều này.
- Khi biểu quyết bằng hình thức giơ cao Thẻ biểu quyết, mặt trước của Thẻ biểu quyết phải được giơ cao hướng về phía Đoàn Chủ tịch. Trường hợp đại biểu không giơ Thẻ biểu quyết trong cả ba lần biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết tán thành vấn đề đó. Trường hợp đại biểu giơ cao Thẻ biểu quyết nhiều hơn một (01) lần khi biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết không hợp lệ. Theo hình thức biểu quyết bằng giơ Thẻ biểu quyết, Thành viên Ban kiểm tra tư cách đại biểu/ Ban kiểm phiếu đánh dấu mã đại biểu và số phiếu biểu quyết tương ứng của từng cổ đông Tán thành, Không tán thành, Không ý kiến và Không hợp lệ.
- Khi biểu quyết bằng hình thức điền vào Phiếu biểu quyết, Đối với từng nội dung, đại biểu chọn một trong ba phương án “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không có ý kiến” được in sẵn trong Phiếu biểu quyết bằng cách đánh dấu “X” hoặc “✓” vào ô mình chọn. Sau khi hoàn tất tất cả nội dung cần biểu quyết của Đại hội, đại biểu gửi Phiếu biểu quyết về thùng phiếu kín đã được niêm phong tại Đại hội theo hướng dẫn của Ban kiểm phiếu. Phiếu biểu quyết phải có chữ ký và ghi rõ họ tên của đại biểu.

### 3. Tính hợp lệ của Phiếu biểu quyết

- Phiếu biểu quyết hợp lệ là phiếu theo mẫu in sẵn do BTC phát ra, không tẩy xoá, cạo sửa, rách, nát,... không viết thêm nội dung nào khác ngoài quy định cho phiếu này và phải có chữ ký, dưới chữ ký phải có đầy đủ họ tên được viết tay của đại biểu tham dự.
  - Trên phiếu biểu quyết, nội dung biểu quyết (báo cáo, tờ trình) là hợp lệ khi đại biểu đánh dấu chọn một (01) trong ba (03) ô vuông biểu quyết. Nội dung biểu quyết (báo cáo, tờ trình) không hợp lệ là nội dung không đúng theo các quy định của nội dung biểu quyết hợp lệ.
  - Phiếu biểu quyết không hợp lệ:
    - o Ghi thêm nội dung khác vào Phiếu biểu quyết;
    - o Phiếu biểu quyết không theo mẫu in sẵn do BTC phát ra, phiếu không có dấu đỏ của Công ty, hoặc đã tẩy xoá, cạo sửa, viết thêm nội dung khác ngoài quy định cho phiếu biểu quyết, khi đó tất cả nội dung biểu quyết trên phiếu biểu quyết là không hợp lệ.
4. Thẻ lệ biểu quyết:
- Cứ 01 (một) cổ phần tương đương với một quyền biểu quyết. Mỗi đại biểu tham dự đại diện cho một hoặc nhiều quyền biểu quyết sẽ được cấp Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết.
- Tại ngày chốt danh sách cổ đông (ngày 26/5/2020) tổng số cổ phần của Công ty là: 87.945.000 cổ phần tương đương với 87.945.000 quyền biểu quyết.
  - Các vấn đề cần lấy biểu quyết tại Đại hội chỉ được thông qua khi đạt được tỷ lệ biểu quyết đồng ý của ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội. Riêng một số trường hợp vấn đề biểu quyết được quy định tại Khoản 1, Điều 21 Điều lệ Công ty thì phải có sự đồng ý ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội.
  - Lưu ý, cổ đông/ đại diện ủy quyền có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết đối với các hợp đồng và giao dịch có giá trị từ 35% (tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; các hợp đồng hoặc giao dịch này chỉ được chấp thuận khi có số cổ đông/ đại diện ủy quyền chiếm từ 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành (theo Khoản 3, Điều 162, Luật doanh nghiệp 2014).
5. Ghi nhận kết quả biểu quyết
- Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ thu phiếu biểu quyết.
  - Ban Kiểm phiếu sẽ kiểm tra số phiếu tán thành, không tán thành, không ý kiến của từng nội dung và chịu trách nhiệm ghi nhận và báo cáo kết quả kiểm phiếu biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

**Điều 13. Biên bản, Nghị Quyết hợp Đại hội đồng cổ đông**



## Quy chế làm việc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020

Biên bản và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội

### **Điều 14. Thi hành Quy chế**

Cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời tham dự họp Đại hội phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế làm việc của Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời vi phạm Quy chế này thì tùy theo mức độ cụ thể Đoàn Chủ tịch sẽ xem xét và có hình thức xử lý theo Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

*Quy chế này có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty biểu quyết thông qua.*

**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu - Tây Ninh.

ĐT: 0276 3875 193 - Fax: 0276 3875 307 - Website: www.tabiruco.vn

## DỰ THẢO

# QUY CHẾ ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ, BẦU CỬ BỔ SUNG KIỂM SOÁT VIÊN NHIỆM KỲ 2016 - 2021

### Căn cứ:

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại khóa XIII, kỳ họp thứ 8 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.

Ban Kiểm phiếu Đại hội công bố Quy chế đề cử, ứng cử và bầu cử Kiểm soát viên bổ sung nhiệm kỳ 2016-2021 tại Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cao su Tân Biên thường niên năm 2020 như sau:

### **I. Giải thích thuật ngữ/từ ngữ viết tắt**

- Công ty : Công ty cổ phần Cao su Tân Biên
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- BKS : Ban kiểm soát
- BTC : Ban tổ chức
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- Đại biểu : Cổ đông, đại diện theo ủy quyền
- Kiểm soát viên : Thành viên ban kiểm soát

### **II. Chủ tịch tại Đại hội**

Chủ tịch tại đại hội có trách nhiệm chủ trì việc bầu cử với những việc cụ thể là:

- Giới thiệu danh sách đề cử vào Ban kiểm soát.
- Giải quyết các khiếu nại về cuộc bầu cử (nếu có).

### **III. Số lượng, nhiệm kỳ và tiêu chuẩn làm Kiểm soát viên**

1. Số lượng Kiểm soát viên bổ sung : 01 người
2. Nhiệm kỳ : 2016 - 2021
3. Số lượng ứng viên BKS tối đa : Không hạn chế
4. Tiêu chuẩn ứng cử viên tham gia Ban kiểm soát (Theo Điều 164 của Luật doanh nghiệp 68/2014/QH13; Điều 20 Nghị định 71/2017/NĐ-CP và Điều 38 Điều lệ Công ty)
  - Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
  - Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

- Không được giữ các chức vụ quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty;
- Không phải là người làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty.
- Kiểm soát viên có các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

#### **IV. Nguyên tắc bầu cử**

- Thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Ban kiểm phiếu do Chủ tịch đoàn đề cử và được Đại hội thông qua. Thành viên Ban kiểm phiếu không được có tên trong danh sách đề cử, tự đề cử vào Ban kiểm soát.

#### **V. Quy định đề cử Kiểm soát viên** (Theo Khoản 1, Điều 37 Điều lệ Công ty và Điều 19 Nghị định 71/2017/NĐ-CP)

Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% có quyền đề cử và ứng cử người vào Ban kiểm soát.

Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên cho đủ với số lượng cần thiết và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành bầu cử.

#### **VI. Hồ sơ tham gia đề cử để bầu vào BKS**

##### **1. Hồ sơ đề cử vào BKS**

*(Mẫu biểu được đăng tải trên website của Công ty theo địa chỉ: [www.tabiruco.vn](http://www.tabiruco.vn))*

- Đơn xin đề cử vào BKS *(theo mẫu)*
- Sơ yếu lý lịch ứng viên *(theo mẫu)*
- Bản sao các giấy tờ sau: CMND/CCCD/Hộ chiếu/Hộ khẩu thường trú *(nếu có)*
- Các bằng cấp chứng nhận về trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn *(nếu có)*
- Giấy tờ xác nhận tỷ lệ sở hữu của cổ đông/ nhóm cổ đông đáp ứng điều kiện đề cử theo Quy chế này quy định *(theo mẫu)*

Người đề cử vào BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội cổ đông về tính chính xác, trung thực về nội dung trong hồ sơ của mình.

##### **2. Địa điểm và thời hạn nhận hồ sơ đề cử**

Để tạo điều kiện cho công tác tổ chức Đại hội, các ứng viên vui lòng gửi hồ sơ về trước 14h ngày 12/6/2020

**Công ty cổ phần Cao su Tân Biên**

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu - Tây Ninh

Điện thoại: 0276 3875 193 - Fax: 0276 3875 307

Liên hệ: Bà Nguyễn Trần Thiên Phúc (0906797981)

Nếu trong trường hợp các ứng cử viên được các nhóm cổ đông đề cử ngay tại Đại hội, vui lòng gửi hồ sơ đề cử về cho Thư ký Đại hội trước khi tiến hành bầu cử.

#### **VII. Danh sách ứng cử viên**

- Dựa vào hồ sơ đề cử của các cổ đông, nhóm cổ đông và các hồ sơ kèm theo của các ứng viên, Thư ký Đại hội sẽ lập Danh sách các ứng cử viên đáp ứng đủ điều kiện qui định để bầu Kiểm soát viên.
- Danh sách ứng cử viên Kiểm soát viên được sắp xếp theo thứ tự ABC theo tên, ghi đầy đủ họ và tên trên phiếu bầu.

### **VIII. Phương thức bầu cử:**

- Thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu (*Theo Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp*).
- Theo đó mỗi đại biểu có tổng số phiếu bầu tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu, đại diện sở hữu nhân (x) với số thành viên được bầu của BKS.
- Đại biểu tham dự có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
- Trường hợp phát sinh thêm ứng viên trong ngày diễn ra đại hội, đại biểu có thể liên hệ với Ban kiểm phiếu xin cấp lại phiếu bầu cử mới và phải nộp lại phiếu cũ (trước khi bỏ vào thùng phiếu).

### **IX. Phiếu bầu cử**

#### **1. Nội dung của Phiếu bầu cử**

- Phiếu bầu cử (phiếu bầu) là phiếu có ghi mã cổ đông, số cổ phần sở hữu và/hoặc đại diện, có đóng dấu treo Công ty.
- Mỗi đại biểu sẽ được phát phiếu bầu: phiếu bầu Kiểm soát viên. Đại biểu khi được phát phiếu phải kiểm tra lại các thông tin ghi trên phiếu bầu, nếu có sai sót phải thông báo ngay cho Ban kiểm phiếu.

#### **2. Cách ghi Phiếu bầu cử**

Mỗi đại biểu được phát phiếu bầu. Cách ghi phiếu bầu được hướng dẫn cụ thể như sau:

- + Đại biểu bầu số ứng viên tối đa bằng số ứng viên trúng cử.
- + Nếu bầu dồn toàn bộ số phiếu cho một hoặc nhiều ứng viên, đại biểu đánh dấu vào ô “Bầu dồn phiếu” của các ứng viên tương ứng.
- + Nếu bầu số phiếu không đều nhau cho nhiều ứng viên, đại biểu ghi rõ số phiếu bầu vào ô “Số phiếu bầu” của các ứng viên tương ứng.

**Lưu ý:** Trong trường hợp đại biểu vừa đánh dấu vào ô “Bầu dồn phiếu” vừa ghi số lượng ở ô số phiếu bầu thì kết quả lấy theo số lượng phiếu ở ô “Số phiếu bầu”.

#### **3. Tính hợp lệ và không hợp lệ của phiếu bầu cử**

- Phiếu bầu hợp lệ: là phiếu bầu theo mẫu in sẵn do ban tổ chức phát ra, không tẩy xóa, cạo sửa, không viết thêm nội dung nào khác ngoài quy định cho phiếu bầu; phải có chữ ký, ghi rõ họ tên của đại biểu tham dự.
- Các phiếu bầu sau đây sẽ được coi là không hợp lệ:
  - + Ghi thêm nội dung khác vào phiếu bầu;
  - + Ghi nội dung trên phiếu bầu bằng viết chì;
  - + Gạch tên các ứng cử viên;

- + Phiếu bầu không theo mẫu in sẵn do ban tổ chức phát ra, phiếu không có dấu treo của Công ty, hoặc đã tẩy xoá, cạo sửa, viết thêm nội dung khác ngoài qui định cho phiếu bầu;
- + Số ứng viên mà đại biểu bầu lớn hơn số lượng ứng viên trúng cử;
- + Phiếu có tổng số phiếu bầu cho các ứng cử viên của cổ đông hoặc đại diện lớn hơn tổng số phiếu được phép bầu;
- + Phiếu nộp sau khi Ban kiểm phiếu đã mở niêm phong thùng phiếu;
- + Không có chữ ký của đại biểu tham dự.

#### **4. Bỏ phiếu và Kiểm phiếu**

- Trong trường hợp có sự sai sót, cổ đông có thể liên hệ với Ban kiểm phiếu xin cấp lại phiếu bầu cử mới và phải nộp lại phiếu cũ (trước khi bỏ vào thùng phiếu).
- Đại biểu bỏ phiếu bầu cử vào thùng phiếu đã được niêm phong do Ban kiểm phiếu giám sát.
- Sau khi việc bỏ phiếu kết thúc, việc kiểm phiếu sẽ được tiến hành dưới sự giám sát của Ban kiểm soát hoặc đại diện cổ đông.
- Ban kiểm phiếu có trách nhiệm lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả và cùng với Đoàn Chủ tịch giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của cổ đông (nếu có).
- Phiếu bầu cử sau khi kiểm sẽ được lưu trữ theo quy định.

#### **5. Nguyên tắc trúng cử lựa chọn các ứng cử viên (Theo Khoản 3, Điều 144 Luật Doanh nghiệp)**

- Người trúng cử Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu được bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên cần bầu.
- Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu được bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu được bầu ngang nhau.
- Nếu kết quả bầu cử lần một không đủ số Kiểm soát viên thì sẽ được tiến hành bầu cử cho đến khi bầu đủ số lượng thành viên cần bầu.

#### **X. Hiệu lực thi hành**

Quy chế bầu cử này có hiệu lực thực hiện ngay khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sẽ hết hiệu lực khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên kết thúc.

Trên đây là toàn bộ quy chế ứng cử, đề cử thành viên để bầu cử Kiểm soát viên của Công ty nhiệm kỳ 2016 – 2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

**Nơi nhận:**

- Cổ đông;
- Lưu:HDQT.

Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2020

**CHỦ TỊCH ĐẠI HỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nữ/Nam*
2. Ngày tháng năm sinh: \_\_\_\_\_ Nơi sinh: \_\_\_\_\_
3. Quốc tịch: *Việt Nam*
4. Giấy CMND số: \_\_\_\_\_ cấp ngày: \_\_\_\_\_ tại \_\_\_\_\_
5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_
6. Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_
7. Trình độ văn hoá: \_\_\_\_\_
8. Trình độ chuyên môn: \_\_\_\_\_
9. Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn; chứng chỉ:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật

10. Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật

11. Các chức vụ hiện đang đảm nhiệm

Nơi làm việc	Chức vụ	Thời gian đảm nhiệm
		Từ...../...../..... đến ...../...../.....
		Từ...../...../..... đến ...../...../.....
		Từ...../...../..... đến ...../...../.....

12. Quan hệ thân thân:

Quan hệ	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ thường trú	Nghề nghiệp	Đơn vị công tác (nếu có)
Bố					
Mẹ					
Anh/ chị/em ruột					
Vợ/ Chồng					
Con					

13. Có sức khoẻ và phẩm chất đạo đức tốt; không vi phạm các quy định về quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
14. Là đại diện hợp pháp của Công ty/Tổ chức: ..... theo giấy uỷ quyền kèm theo
15. Sở hữu..... cổ phần và là đại diện sở hữu .....cổ phần tại công ty. Tổng số cổ phần đại diện và sở hữu là....., tương đương với ....% vốn Điều lệ của Công ty, có đơn đề cử hợp lệ kèm theo.

Tôi xin cam kết các thông tin nêu trên là đầy đủ và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung trên.

....., ngày.....tháng ..... năm 2020  
**Xác nhận của chính quyền địa phương/nơi  
 công tác**

....., ngày ..... tháng..... năm 2020  
**NGƯỜI KHAI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU TÂN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /BC-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2020

**BÁO CÁO**  
**Hoạt động Hội đồng quản trị năm 2019**  
**và phương hướng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị năm 2020**

Thực hiện Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty về các quyền và nhiệm vụ của HĐQT với vai trò quản trị, định hướng và giám sát Công ty, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT báo cáo về công tác quản lý, chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2020 trước Đại hội đồng cổ đông như sau:

**Phần I**

**HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019**

**I. Hội đồng quản trị Công ty:**

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
1	Trương Minh Trung	CT.HĐQT	Thôi tham gia HĐQT kể từ ngày 14/6/2019
2	Lê Thị Bích Lợi	CT.HĐQT	Được bầu làm Chủ tịch HĐQT từ ngày 14/6/2019
3	Trương Văn Cư	TV.HĐQT - TGD	
4	Đoàn Kim Chung	TV.HĐQT	
5	Lâm Thanh Phú	TV.HĐQT	Được bầu làm Thành viên HĐQT từ ngày 14/6/2019
6	Dương Tấn Phong	TV.HĐQT	

**II. Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019:**

Theo báo cáo tài chính riêng của Công ty, kết quả một số chỉ tiêu chính như sau:

- Diện tích cao su khai thác: 3.549,78 ha.
- Diện tích cao su KTCB: 2.155,83 ha.
- Diện tích cao su tái canh: 441,44 ha.
- Trong năm 2019, Tổng sản lượng cao su đạt 6.040 tấn đạt 92,78% so với kế hoạch năm 2019 (6.510 tấn). năng suất bình quân 1,7 tấn/ha. Trong đó:
  - + Sản lượng cao su Công ty tự khai thác: 5.830 tấn đạt 92,54% so với KH năm 6.300 tấn.
  - + Sản lượng nhượng bán quyền khai thác là 210 tấn đạt 100 % so với kế hoạch 210 tấn.
- Công ty tổ chức thu mua mù tiêu điền được 1.450/1.500 tấn mù quy khô, đạt 96,68% kế hoạch.
- Thu mua cao su thành phẩm: 4.572 tấn đạt 152,4% so với KH 3.000 tấn



- Tổng sản lượng cao su chế biến trong năm là 7.029 tấn, đạt 90,12% kế hoạch năm (7.800 tấn).
- Tổng sản phẩm tiêu thụ được 11.854/10.800 tấn mũ thành phẩm các loại, đạt 109,76% kế hoạch.
- Giá bán bình quân là 32,89 triệu đồng/tấn (kế hoạch là 32,5 triệu đồng/tấn).
- Tổng doanh thu là 579/507 tỷ đồng, đạt 114% kế hoạch, trong đó doanh thu kinh doanh cao su là 390/351,9 tỷ đồng, đạt 110,8% kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế: 212,97 tỷ đồng đạt 125,11 % so với kế hoạch năm 170,22 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 172/136 tỷ đồng, đạt 126% kế hoạch.
- Chia cổ tức: 12% (kế hoạch 8%)

**- Chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019:**

Thực hiện uỷ quyền của ĐHĐCĐ về việc giao cho HĐQT quyết định việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty theo quy định pháp luật và giao cho Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán với Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

HĐQT đã chọn Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

**III. Các hoạt động khác của Hội đồng quản trị năm 2019**

**1. Đánh giá hoạt động quản lý điều hành năm 2019**

Hội đồng quản trị tiếp tục ban hành các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thỏa thuận nhân sự để bổ nhiệm vào các cấp quản lý của Công ty. Để cụ thể hoá các quy định pháp luật và Điều lệ của Công ty, HĐQT xây dựng, ban hành và sửa đổi các quy chế, quy định để HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát và các đơn vị trực thuộc làm cơ sở thực hiện và phối hợp thực hiện.

HĐQT đã tổ chức phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019; 4 phiên họp thường kỳ để xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT với sự mở rộng tham dự họp của Ban Kiểm soát, chủ tịch Công đoàn, Ban Điều hành và Trưởng phòng nghiệp vụ của Công ty.

Ngoài 4 phiên họp định kỳ (hàng quý), HĐQT cũng đã tổ chức các phiên họp đột xuất và 81 lần lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT phát sinh giữa 2 phiên họp.

Các cuộc họp HĐQT đều đảm bảo đúng thủ tục theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Kết hợp với Ban kiểm soát tiếp tục duy trì tính an toàn và đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Thực hiện các chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi, quyền hạn của HĐQT được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

**2. Công tác giám sát**

**2.1 Giám sát đối với Ban điều hành**

Hàng tháng, HĐQT có tham dự các cuộc họp Giao ban của Ban điều hành, tham gia phát biểu ý kiến chỉ đạo nhằm định hướng, đảm bảo việc thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD mà ĐHĐCĐ và HĐQT đã đề ra.

Hàng quý, HĐQT Công ty tiến hành họp HĐQT thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD, kiểm tra tiến độ thực hiện do Tổng Giám đốc trình bày; bàn các giải

pháp các tình huống phát sinh do Tổng Giám đốc đề xuất kiến nghị và đề ra phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm cho quý tiếp theo.

Hoạt động giám sát thực hiện chủ yếu ở các nội dung: tình hình thực hiện kế hoạch SXKD, công tác đầu xây dựng cơ bản, nguồn vốn đầu tư tài chính, công tác cán bộ, ban hành các quy định, quy chế, định hướng hoạt động, tổ chức SXKD ngắn hạn, dài hạn.

Trên cơ sở Nghị quyết, Quyết định, Biên bản họp của HĐQT và văn bản chỉ đạo, Tổng Giám đốc thi hành, điều hành theo đúng phân cấp thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của mình. Khi có những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết đều báo cáo xin ý kiến các thành viên HĐQT xem xét để cho chủ trương thực hiện.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ thuộc diện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam quản lý đúng quy trình, thủ tục theo quy định.

## **2.2 Công tác phối hợp**

HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Tất cả thành viên HĐQT chịu trách nhiệm về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ và pháp luật về nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với nhiệm vụ được giao.

HĐQT luôn tuân thủ sự lãnh đạo của tổ chức Đảng và phối hợp với tổ chức Đoàn thể trong Công ty trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình. Đặc biệt là trong công tác quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm cán bộ, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Tất cả các chủ trương của HĐQT đều được sự đồng thuận thống nhất cao trong các tổ chức Đảng, Đoàn thể nên việc thực hiện dễ triển khai, thuận lợi.

HĐQT bảo đảm tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, nguồn vốn, cơ sở vật chất để Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ được giao.

HĐQT hợp tác chặt chẽ và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thành viên Ban Kiểm soát trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn. Các phiên họp HĐQT đều có sự tham gia của Ban kiểm soát để nắm bắt thông tin và đóng góp ý kiến cho hoạt động của HĐQT.

## **IV. Đánh giá chung**

Với tinh thần trách nhiệm trước các cổ đông, người lao động trong Công ty và vì sự phát triển của đơn vị, có thể đánh giá rằng HĐQT đã hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ của mình trong việc chỉ đạo, giám sát đối với Ban điều hành và bộ máy giúp việc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, cũng như Nghị quyết, quyết định của HĐQT. Vì vậy, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng các chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã cơ bản hoàn thành, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững của Công ty trong những năm tới.

## **Phần II**

### **PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2020**

Năm 2020, mặc dù cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã hạ nhiệt nhưng nền kinh tế thế giới vẫn được dự báo có xu hướng giảm, cộng với tác động từ dịch bệnh sẽ làm suy giảm nhanh hơn. Diễn biến tình hình dịch viêm phổi cấp COVID-19 diễn ra rất nhanh, nghiêm trọng, phức tạp, khó lường và chưa dự báo thời điểm kết thúc, quy mô và phạm vi tác động. Dịch đã, đang và sẽ ảnh hưởng toàn diện đến tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội của nước ta; ảnh hưởng tới tâm lý người dân trong xã

hội, gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, sản xuất kinh doanh bị đình trệ.

Trong bối cảnh đó, năm 2020 được đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn gặp nhiều khó khăn, giá mủ trên thị trường đang diễn biến khó lường, HĐQT xác định phương hướng hoạt động của Công ty năm 2020 cần tập trung mọi nỗ lực để hoàn thành đạt và vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh theo các chỉ tiêu đã đề ra, tăng cường công tác kiểm tra giám sát, chỉ đạo Ban điều hành xây dựng các kịch bản về phương án tổ chức sản xuất kinh doanh; bố trí, sắp xếp lao động; phương án trả lương và công tác phòng chống dịch bệnh năm 2020 dưới tác động, ảnh hưởng của dịch bệnh. Quyết tâm thực hiện thắng lợi khối lượng công việc theo kế hoạch.

Một số chỉ tiêu chính của kế hoạch SXKD năm 2020 như sau:

<b>I. CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG</b>			
1.	Tổng diện tích cao su	ha	6.047,47
	- Diện tích cao su tái canh	ha	402,78
	- Diện tích cao su KTCB	ha	2.597,27
	- Diện tích vườn cây cao su khai thác	ha	3.047,42
	- Diện tích cao su thanh lý	ha	502,36
2.	Năng suất	tấn/ha	1,71
3.	Sản lượng cao su khai thác	tấn	5.200
4.	Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.000
5.	Sản lượng thu mua cao su thành phẩm	tấn	3.500
5.	Cao su chế biến	tấn	6.200
6.	Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	9.700
	+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	3.700
	+ Nội tiêu	tấn	6.000
<b>II. CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ</b>			
1.	Giá thành tiêu thụ bình quân	Triệu đồng/tấn	30,43
	<i>Trong đó: Giá thành mủ Công ty khai thác</i>	<i>Triệu đồng/tấn</i>	<i>29,5</i>
2.	Giá bán bình quân	Triệu đồng/tấn	31,5
3.	Tổng doanh thu. <i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	444.967
	- Sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	305.550
	- Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	452
	- Hoạt động tài chính	Triệu đồng	2.500
	- Hoạt động khác (thanh lý vườn cây,..)	Triệu đồng	136.464
	+ <i>Trong đó: Thanh lý vườn cây cao su</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>135.964</i>
4.	Tổng chi phí	Triệu đồng	299.042
5.	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	145.924
	<i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD cao su</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>10.410</i>
6.	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	116.740
7.	Tỷ suất lợi nhuận		

	- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	32,79
	- Lợi nhuận trước thuế/VĐL	%	16,59
8.	Tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu	% /mệnh giá	6%
<b>III. CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ</b>			
<b>1</b>	<b>Tổng nhu cầu vốn</b>	Triệu đồng	60.832
1.1	Vốn đầu tư XDCB	Triệu đồng	41.911
	- Xây lắp	Triệu đồng	28.836
	<i>Trong đó: Đầu tư nông nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>26.371</i>
	- Thiết bị	Triệu đồng	8.092
	- KTCB khác	Triệu đồng	487
	- Lãi vay XDCB	Triệu đồng	4.496
1.2	Khối lượng KH XDCB năm trước chuyển sang	Triệu đồng	17.657
1.3	Trả nợ vay dài hạn ngân hàng	Triệu đồng	1.264
2.	Nguồn vốn:	Triệu đồng	60.832
2.1	Vốn chủ sở hữu:	Triệu đồng	35.452
2.2	Vốn vay:	Triệu đồng	12.858
2.3	Vốn khác (quỹ phúc lợi, quỹ PT KH&CN	Triệu đồng	12.522

#### **Các giải pháp thực hiện:**

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao năng suất lao động, tiết giảm giá thành sản xuất, đảm bảo lợi nhuận và chia cổ tức cho cổ đông.
  - Công bố thông tin định kỳ đúng quy định.
  - Tăng cường công tác dự báo, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, bảo toàn vốn, đảm bảo tài chính an toàn, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.
  - Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty.
  - Quan tâm nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm, phát triển thương hiệu TBRC, đăng ký tham gia xét chọn sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia Việt Nam.
  - Duy trì đơn vị nằm trong top 100 Doanh nghiệp phát triển bền vững năm 2020.
  - Tiếp tục bám sát, chủ động phối hợp với địa phương, cấp có thẩm quyền trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang cây trồng có hiệu quả hơn, có điều kiện ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất và phát triển các khu công nghiệp phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.
  - Tập trung tái cơ cấu, tăng cường công tác quản lý; tăng cường quản lý kiểm tra, kiểm soát đầu tư ở Công ty con (2 dự án tại Campuchia) để thực hiện tốt nhiệm vụ và đảm bảo kinh doanh có lợi nhuận.
- Tích cực thực hiện nội dung để được cơ quan thẩm quyền cấp chứng chỉ rừng bền vững của Việt Nam và chứng chỉ rừng bền vững của Quốc tế để nâng cao giá trị sản phẩm của Công ty tập trung thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững của Tập đoàn CNCsvn triển khai
- Tìm kiếm thị trường tiềm năng mới, đẩy mạnh tỷ trọng cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, sản xuất hàng hoá theo nhu cầu thị trường.

- Tăng cường công tác thu mua, gia công để bù đắp sản lượng giảm, đảm bảo công suất nhà máy hoạt động hiệu quả và thu nhập ổn định cho người lao động.

- Tiếp tục hỗ trợ Công ty CP Cao su Tân Biên - KampongThom trong khâu tiêu thụ cao su thành phẩm.

- Công ty chủ động xây dựng kế hoạch mở rộng tìm kiếm khách hàng, kiến nghị đến các cấp chính quyền địa phương các chính sách, cơ chế để hỗ trợ Doanh nghiệp như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, xem xét miễn giảm lãi vay, các gói vay ưu đãi, miễn tiền thuê đất, đồng thời định hướng, chỉ đạo Ban điều hành xây dựng các phương án tiết giảm chi phí, tuyên truyền vận động CB.CNV Người lao động trong Công ty nắm bắt tình hình, ổn định tư tưởng an tâm công tác gắn bó cùng Công ty vượt qua khó khăn, gian khó, bước qua đại dịch.

Trên đây là Báo cáo về quản lý hoạt động của HĐQT Công ty năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2020 xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị Công ty kính chúc Quý cổ đông sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

**Nơi nhận:**

- ĐHCĐ;

- Lưu: VT. TK.HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Phụ lục I**  
**Các Nghị quyết ban hành trong năm 2019**

STT	NGÀY THÁNG	SỐ NGHỊ QUYẾT	NỘI DUNG CHÍNH
1	14/01/2019	03/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v chủ trương mua cổ phiếu riêng lẻ do Công ty CP CS Tân Biên - Kampong Thom phát hành
2	21/01/2019	06/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v thông qua kết quả bình xét thi đua và phương án thưởng năm 2018
3	24/01/2019	10/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v phương án trả lương tạm tính năm 2018.
4	13/02/2019	13/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v chủ trương khởi kiện vụ tranh chấp hợp đồng giao khoán đất yêu cầu trả lại đất đối với vợ chồng ông Phan Xuân Mai, bà Huỳnh Thị Thanh Xuân
5	26/03/2019	47/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v giải thể các đội sản xuất, thành lập các tổ sản xuất tại Nông trường cao su Xa Mát trực thuộc Công ty CP cao su Tân Biên
6	26/03/2019	48/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết hợp HĐQT Công ty CP CS Tân Biên Quý I/2019
7	22/04/2019	64/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v chuyển Tổ thu mua mủ cao su nguyên liệu thuộc phòng XNK sang phòng QLCL
8	07/05/2019	72/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v thay đổi thời gian tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019
9	14/06/2019	102/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v kết quả trúng cử chức vụ CT.HĐQT Cty CP cao su Tân Biên NK 2016-2021
10	17/06/2019	106/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết về việc họp Hội đồng quản trị Công ty CP cao su Tân Biên ngày 17/6/2019
11	13/08/2019	129/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v họp HĐQT quý II/2019
12	19/08/2019	137/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v công tác cán bộ
13	24/09/2019	181/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v chủ trương ký kết hợp đồng mua bán tài sản thanh lý với Công ty CP cao su TB-KPT
14	04/11/2019	194/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v họp Hội đồng quản trị Công ty CP cao su Tân Biên quý III/2019
15	26/11/2019	205/NQ-HĐQTCSTB	Nghị quyết v/v phê duyệt chi tạm ứng cổ tức năm 2019 và chủ trương ký kết Hợp đồng dài hạn, Hợp đồng nguyên tắc mua mủ cao su thành phẩm

**Phụ lục II**  
**Các Quy chế ban hành trong năm 2019**

<b>STT</b>	<b>Ngày tháng</b>	<b>Số Quyết định</b>	<b>NỘI DUNG CHÍNH</b>
1	11/03/2019	35/QĐ- HDQTCSTB	Quyết định v/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Công ty CP cao su Tân Biên
2	09/04/2019	59/QĐ- HDQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt quy chế thực hiện dân chủ tại Cty CP CS Tân Biên
3	26/08/2019	143/QĐ- HDQTCSTB	Quyết định v/v ban hành quy chế khoa học và công nghệ ( sửa đổi , bổ sung)
4	27/09/2019	183/QĐ- HDQTCSTB	Quyết định v/v ban hành quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn ( sửa đổi, bổ sung) đối với người lao động tại Cty CP cao su Tân Biên
5	21/10/2019	192a/QĐ- HDQTCSTB	Quyết định v/v ban hành quy chế chính sách quản trị rủi ro
6	07/11/2019	195/QĐ- HDQTCSTB	Quyết định v/v ban hành Quy chế thi đua khen thưởng (sửa đổi, bổ sung) tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tây Ninh, ngày tháng 06 năm 2020

Số: /CSTB-BKS

## BÁO CÁO

### Tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019 và kế hoạch công tác năm 2020

*Kính thưa Quý vị đại biểu, Khách quý.*

*Kính thưa Quý vị cổ đông của Công ty.*

*Căn cứ các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên;*

*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên, tại văn bản số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 14/6/2019 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm;*

*Căn cứ Kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2019 của Ban Kiểm soát Công ty đã xây dựng và được Hội đồng quản trị Công ty thống nhất tại văn bản số 24/HĐQTCSSTB ngày 28/02/2019.*

Tôi xin thay mặt Ban Kiểm soát báo cáo về kết quả hoạt động năm 2019 và kế hoạch công tác năm 2020, như sau:

#### **I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2019:**

##### **1. Tình hình tổ chức nhân sự:**

Ban Kiểm soát hiện tại gồm có 03 người:

- Ông: Nguyễn Văn Sang                      Trưởng Ban.
- Ông: Hoàng Quốc Hưng                      Thành viên.
- Ông: Trần Nguyễn Duy Sinh                      Thành viên.

Trưởng Ban làm việc theo chế độ chuyên trách, 02 thành viên còn lại làm việc theo chế độ bán chuyên trách. Ban Kiểm soát cử 02 thành viên; trong đó: 01 thành viên tham gia Tổ chuyên gia xét thầu và 01 thành viên tham gia Tổ kiểm tra nội bộ.

##### **2. Tình hình thực hiện các công việc:**

Trong năm, Ban Kiểm soát thực hiện thông qua các chức năng như: Kiểm tra, giám sát; kiểm soát nội bộ; thẩm định các số liệu báo cáo và được tiến hành như sau:

- Giám sát việc tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên;
- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên; những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát luôn được bàn bạc, thảo luận nhằm phát huy trí tuệ của tập thể;



- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, họp giao ban Công ty;
- Kiểm tra, giám sát công tác tổ chức, phân công nhiệm vụ trong sản xuất; công tác triển khai các văn bản của Lãnh đạo, chỉ đạo liên quan đến sản xuất kinh doanh; giám sát các chỉ tiêu kinh tế mà Đại hội đồng Cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị giao Ban Tổng giám đốc để điều hành công việc;
- Tham gia các buổi làm việc về chiến lược hoạt động của Công ty; xem xét các số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh do Ban điều hành chuẩn bị;
- Tham gia cùng Tổ kiểm tra nội bộ thực hiện các công việc như: Nghiệm thu thực hiện công việc sản xuất tại các Nông trường để thanh quyết toán khối lượng hàng tháng, kiểm tra định kỳ 6 tháng và đột xuất tại các đơn vị trực thuộc (Khối văn phòng, Nông trường, Xí nghiệp, Trung tâm ý tế) về công tác quản lý kinh tế, tài chính, vật tư, tài sản; lao động tiền lương; hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán ...
- Tham gia xét thầu mua sắm các loại vật tư, hóa chất, phân bón và thiết bị; tham dự các kỳ bán đấu giá thanh lý tài sản, thanh lý cây cao su;
- Kiểm tra, giám sát các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Trong đó: kiểm tra, giám sát các khoản đầu tư vốn vào 02 dự án để trồng cao su đó là Công ty TNHH Phát triển cao su Tân Biên - Kampong thom (Dự án 1) và Công ty TNHH cao su Mê Kông (Dự án 2) thuộc Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong thom trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn và tài sản được giao;
- Hỗ trợ Ban điều hành các vấn đề phát sinh trong năm;
- Đề xuất để Đại hội đồng Cổ đông lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm;
- Kiến nghị các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư trong các kỳ họp của Ban điều hành và họp Hội đồng quản trị nhằm đảm bảo lợi ích cho các Cổ đông và của Công ty.
- Định kỳ báo cáo về Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị Tập đoàn theo quy định.
- Thẩm định báo cáo tài chính trong từng kỳ và giám sát việc công bố thông tin cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước theo quy định.

## **II. Tình hình kiểm tra, giám sát các chuyên đề:**

### **1. Thẩm định báo cáo quyết toán tài chính năm 2019 riêng:**

#### **1.1. Việc bảo toàn và phát triển vốn riêng tại Công ty:**

Công ty thực hiện việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn theo Khoản 3, Điều 22, Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể, theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 riêng thì:

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- Vốn chủ sở hữu của Công ty:	1.229,568 tỷ đồng	1.177,870 tỷ đồng

*Trong đó:*

+ <i>Vốn góp của CSH:</i>	879,450 tỷ đồng	879,450 tỷ đồng
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển:</i>	149,264 tỷ đồng	84,625 tỷ đồng
+ <i>Cổ phiếu quỹ:</i>	0 tỷ đồng	0 tỷ đồng
+ <i>LNST chưa phân phối:</i>	200,854 tỷ đồng	213,795 tỷ đồng
- <i>Tổng tài sản:</i>	1.441,848 tỷ đồng	1.410,900 tỷ đồng
- <i>Lợi nhuận sau thuế:</i>	172,142 tỷ đồng	215,464 tỷ đồng

Hệ số bảo toàn vốn = (vốn CSH cuối năm là 1.229, 568 tỷ đồng) / (vốn CSH đầu năm là 1.177,870 tỷ đồng) là 1,04 > 1. Như vậy trong năm 2019, Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn.

## 1.2. Về Hiệu quả sử dụng vốn riêng tại Công ty:

Các chỉ tiêu Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE = 14,00%), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA = 11,94%) tương đối cao.

## 2. Thẩm định báo cáo quyết toán tài chính năm 2019 hợp nhất:

Công ty thực hiện việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn theo Khoản 3, Điều 22, Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể, theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 hợp nhất thì:

	31/12/2019	01/01/2019
- <i>Vốn chủ sở hữu của Công ty:</i>	1.866,267 tỷ đồng	1.869,311 tỷ đồng
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Vốn góp của CSH:</i>	879,450 tỷ đồng	879,450 tỷ đồng
+ <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản:</i>	49,139 tỷ đồng	49,139 tỷ đồng
+ <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái:</i>	94,385 tỷ đồng	102,517 tỷ đồng
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển:</i>	149,264 tỷ đồng	84,625 tỷ đồng
+ <i>LNST chưa phân phối:</i>	100,498 tỷ đồng	135,267 tỷ đồng
+ <i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát:</i>	593,530 tỷ đồng	618,312 tỷ đồng

Hệ số bảo toàn vốn = (vốn CSH cuối năm là 1.866,267 tỷ đồng) / (vốn CSH đầu năm là 1.869,311 tỷ đồng) là 1. Như vậy, khi hợp nhất báo cáo quyết toán tài chính năm 2019 lại hệ số H = 1 nên Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn.

## 3. Về quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp:

### 3.1. Tình hình đầu tư mua sắm TSCĐ và XDCB:

- Tổng mức đầu tư năm 2019: 22,027 tỷ đồng, được đầu tư bằng nguồn vốn tự có của Công ty và Vốn tín dụng (gồm: Nguồn Vốn điều lệ 12,257 tỷ đồng, Nguồn vốn tín dụng dài hạn 9,770 tỷ đồng). Tất cả các dự án đều được thực hiện theo đúng tiến độ kế hoạch.

- Công tác chỉ đạo và triển khai dự án từ các khâu khảo sát, thiết kế, thẩm định, lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán và phê duyệt các dự án thực hiện theo quy định về thủ tục, trình tự quản lý đầu tư xây dựng. Đơn vị thiết kế, lập dự án, báo cáo đầu tư có chức năng hành nghề. Tùy theo quy mô của dự án thuê tư vấn thẩm tra Thiết kế - Dự toán, Công ty tự tổ chức thẩm tra và thẩm định phê duyệt dự án, công trình, Công ty tự tổ chức đấu thầu hoặc chỉ định thầu chọn đơn vị thi công. Song song đó, Công ty tự kiểm tra giám sát công trình làm cơ sở theo dõi để nghiệm thu và thanh quyết toán công trình.

- Mỗi công trình đều có quyết định cử cán bộ nghiệp vụ chuyên môn làm công tác giám sát tại hiện trường. Thành phần nghiệm thu gồm các phòng nghiệp vụ có liên quan để thực hiện cho từng dự án, từng công trình xây dựng. Công tác nghiệm thu thực hiện đúng theo quy định về quản lý chất lượng, cụ thể nghiệm thu công việc, công đoạn và tổng nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Công tác quyết toán căn cứ khối lượng thực hiện được nghiệm thu thể hiện trên bảng vẽ hoàn công. Trên cơ sở các biên bản kiểm tra chất lượng như: Nén bê tông, kéo thép, độ chặt K,... phải đúng theo thiết kế mới được nghiệm thu và làm cơ sở quyết toán công trình.

### 3.2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

a. Tính tuân thủ các quy định của pháp luật đối với việc đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

- Trong quá trình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp, Công ty thực hiện đúng trình tự thủ tục về đầu tư vốn, kể cả việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Tất cả các dự án đều được Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam thỏa thuận và được Hội đồng quản trị Công ty ra nghị quyết về đầu tư vốn, có quyết định cử người đại diện vốn đầy đủ.

- Về tiến độ đầu tư, Công ty thực hiện góp vốn các khoản đầu tư theo kế hoạch do các Công ty nhận đầu tư thông báo và đều được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

b. Hiệu quả của việc đầu tư:

Tính đến 31/12/2019, Công ty đang đầu tư vào 06 dự án với tổng số vốn đã góp là 933,618 tỷ đồng. Căn cứ tình hình và tiến độ triển khai các dự án và số cổ tức được chia trên tổng vốn đầu tư của từng dự án trong năm 2019, có thể đánh giá hiệu quả công tác đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp cụ thể như sau:

\* Các dự án thuộc ngành nghề kinh doanh chính: hiện Công ty đang đầu tư vào 04 dự án thuộc ngành nghề kinh doanh chính, trong đó gồm có:

- Công ty Cổ phần cao su Tân Biên - Kampong thom: Tổng vốn điều lệ của Dự án đến 31/12/2019: 1.434 tỷ đồng, trong đó vốn góp từ Công ty là 845,632 tỷ đồng (tương đương 58,97%), số vốn góp còn lại do Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam tương đương 41,004% và các cổ đông là cá nhân góp vốn, tương đương 0,026%. Tổng diện tích dự án là trồng cao su 12.952,54 ha tại Vương quốc Campuchia.

+ Dự án 1 khai thác đạt 100% diện tích là 7.238,54/7.238,54 ha; nhà máy chế biến mùn cao su công suất 12.000 tấn/năm đã đi vào hoạt động đảm bảo công suất chế biến mùn nguyên liệu của 02 dự án và còn gia công cho các Công ty khác trong vùng. Kết quả kinh doanh năm 2019 có lãi hơn 07 tỷ đồng và đã tự chủ được về tài chính.

+ Dự án 2 khai thác đạt 28,41% là 1.623,5/5.714 ha; do mới đưa vườn cây vào khai thác nên sản lượng những năm đầu chưa cao, chi phí từ hoạt động tài chính cao và giá bán cao su còn thấp. Kết quả kinh doanh năm 2019 lỗ 29,90 tỷ đồng.

Thời gian tới tiếp tục hỗ trợ 02 dự án đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả; phân đầu các dự án có lợi nhuận và chia cổ tức.

- Công ty Cổ phần chế biến & XNK Gỗ Tây Ninh: Tổng vốn điều lệ 50 tỷ đồng, Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã góp vốn 10,8 tỷ đồng, tương đương 21,6% vốn điều lệ. Được thành lập từ năm 2008, với tổng diện tích mặt bằng sản xuất là 9 ha, là đơn vị chuyên sản xuất, chế biến gỗ cao su với quy mô công xuất gồm: 50.000 m<sup>3</sup> gỗ phôi/năm; 5.000 m<sup>3</sup> ván ghép/năm và 3.300 m<sup>3</sup> sản phẩm tinh chế (tủ, bàn, ghế,...)/năm. Dự án đã đầu tư thi công hoàn chỉnh nhà máy và đưa vào hoạt động từ quý IV/2009 đến nay. Sau hơn 9 năm đi vào hoạt động, vốn chủ sở hữu đạt 81,047 tỷ đồng, tăng lên 31,047 tỷ đồng tương đương tăng 62,09% so với vốn góp ban đầu 50 tỷ đồng. Công ty cũng là đơn vị thành viên nên có lợi thế được Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam hỗ trợ phân phối nguồn gỗ nguyên liệu hàng năm, do đó nhà máy hoạt động hết công suất thiết kế. Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2019 đạt 8,271 tỷ đồng. Cổ tức được chia là 10% với số tiền 1,08 tỷ đồng.

- Công ty Cổ phần cao su Quasa Geruco: Tổng vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng, Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã góp vốn 12 tỷ đồng, tương đương 1,2% vốn điều lệ. Bắt đầu trồng cao su từ năm 2007 với diện tích trồng: 7.340 ha, địa điểm tại tỉnh Savannakhet, nước CHDC Nhân dân Lào. Hiện nay, Dự án đã đi vào khai thác và đã làm mặt bằng để xây dựng nhà máy chế biến mù cao su sơ chế với công suất 7.000 tấn/năm.

- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị: Tổng vốn điều lệ 551 tỷ đồng, Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã góp vốn 33,672 tỷ đồng, tương đương 6,11% vốn điều lệ, công suất 60.000 m<sup>3</sup>/năm đã đầu tư thi công hoàn chỉnh nhà máy và đưa vào hoạt động. Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2019 đạt 27,520 tỷ đồng. Cổ tức được chia là 3% với số tiền 1,08 tỷ đồng.

\* Các dự án ngoài ngành sản xuất chính: bao gồm 02 dự án:

- Công ty Cổ phần TMDV & DL Cao su: Tổng vốn điều lệ 393 tỷ đồng do Tập đoàn và các đơn vị thành viên góp vốn. Dự án này đã hoàn thành và đưa vào hoạt động ngày 25/10/2010. Công ty Cổ phần cao su Tân Biên góp vốn là 11,934 tỷ đồng, tương đương 3,04% vốn điều lệ. Do đặc thù ngành nghề kinh doanh khách sạn nên dự án này không đạt hiệu quả trong ngắn hạn.

- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị & KCN cao su Việt Nam: Tổng vốn điều lệ 258,94 tỷ đồng, Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã góp vốn 19,580 tỷ đồng, tương đương 7,56%. Mục đích đầu tư: Xây dựng Khu công nghiệp tại Hải Dương. Thời gian khởi công: tháng 01 năm 2008. Hiện Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu, năm 2019 dự án này đã bắt đầu có hiệu quả.

Nhìn chung việc đầu tư vào các dự án ngoài ngành sản xuất chính chưa đạt hiệu quả.

\* Kế hoạch tăng, giảm hoặc thoái vốn đầu tư tại các dự án trong năm 2019:

- Tiếp tục góp vốn đầu tư vào Công ty con (Công ty Cổ phần cao su Tân Biên - Kampong thom). Dự kiến góp vốn vào Công ty con năm 2019 là 195 tỷ đồng (Trong năm đã thực hiện 154,677 tỷ đồng).

- Thoái vốn theo chủ trương của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại 02 dự án ngoài lĩnh vực sản xuất chính còn lại với tiền đã góp là 31,514 tỷ đồng tại Công ty Cổ phần TMDV & DL cao su và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị & KCN cao su Việt Nam.

### 3.3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

Trong năm 2019 Công ty đã tiến hành làm các thủ tục, hồ sơ vay dài hạn 19,759 tỷ đồng tại Vietcombank chi nhánh Tây Ninh đối với khối lượng đầu tư Nông nghiệp đã thực hiện năm 2016 - 2018.

### 3.4. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

- Công ty thực hiện đầu tư mua sắm tài sản phù hợp, đúng theo quy định của pháp luật, trích khấu hao tài sản, thanh lý, nhượng bán tài sản theo đúng chế độ hiện hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện quản lý công nợ phải thu, phải trả chi tiết theo từng khách hàng, từng đối tượng nợ. Thực hiện việc trích lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành.

- Tính đến 31/12/2019: Tổng số nợ phải thu: 45,146 tỷ đồng, tổng nợ phải trả: 212,280 tỷ đồng, không phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn.

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn cao (2,56 lần), hệ số nợ thấp (14,72%).

### 3.5. Tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: (5,027) tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: (106,307) tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: (86,978) tỷ đồng.

=> Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ, năm 2019: (198,312) tỷ đồng.

Như vậy, trong năm 2019 lượng tiền tạo ra thấp hơn so với nhu cầu hoạt động tại Công ty, mặc dù Công ty đã thực hiện tiết kiệm triệt để, cắt giảm một số chi phí không cần thiết, tiết giảm tối đa chi phí mua sắm, sửa chữa, phân bón,... và tìm mọi biện pháp để giảm giá thành. Nguyên nhân chủ yếu là do: chi đầu tư góp vốn vào Công ty con là 154,677 tỷ đồng, chia cổ tức 12% là 105,534 tỷ đồng, ngoài ra trong năm Công ty chưa thực hiện thanh lý Vườn cây cao su tái canh năm 2020 nên chưa có nguồn thu từ hoạt động này.

## 4. Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019			
			KH	TH	%/KH	%/2018
Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	690,954	507,122	578,890	114,15	83,78

Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	268,171	170,224	212,973	125,11	79,42
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	215,464	136,179	172,142	126,41	79,89
Phải nộp ngân sách	Tỷ đồng	76,754	48,057	60,595	126,09	78,95
Tỷ suất LNST/Vốn CSH (ROE)	%	18,29	13,24	14,00	105,76	76,53
Tỷ suất LNST/tổng tài sản (ROA)	%	15,27	10,06	11,94	118,73	78,18

Trong năm 2019, tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị gặp nhiều khó khăn, nhưng các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận đều được thực hiện vượt kế hoạch đề ra. Để đạt được kết quả trên là nhờ sự chỉ đạo xuyên suốt của Lãnh đạo Tập đoàn, sự nỗ lực của Lãnh đạo Công ty và sự đoàn kết, gắn bó của tập thể CB.CNV quyết tâm hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.

### 5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ:

\* Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

Công ty luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước. Tổng số tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước năm 2019: 56,228 tỷ đồng. Số còn phải nộp chuyển sang năm 2020, Công ty đã thực hiện nộp đủ vào Ngân sách trong quý 1/2020.

Công ty luôn chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, các quy định về thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và các chế độ báo cáo khác theo quy định của Nhà nước và của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

\* Tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ:

Năm 2019, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận phát sinh năm 2018 theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018	215,464
2	Trích lập quỹ đầu tư phát triển 30%	64,639
3	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1,5 tháng lương NLD)	14,780
	Trong đó:	
	+ Trích quỹ khen thưởng (3.3*80%):	11,824
	+ Trích quỹ phúc lợi (3.3*20%):	2,956
4	Trích quỹ khen thưởng VCQL (1 tháng lương VCQL):	0,130
5	Chia Cổ tức (12%/Vốn điều lệ)	105,534
	Trong đó:	
	+ 10% Cổ tức đã tạm ứng	87,945
	+ Chia 2% Cổ tức còn lại	17,589
<b>6</b>	<b>Cộng lợi nhuận phân phối</b>	<b>185,084</b>
7	Lợi nhuận năm 2018 còn lại chưa phân phối:	30,380

Công ty sử dụng các quỹ đúng theo Quy chế tài chính của Công ty.

## **6. Một số khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp:**

- Giá mủ cao su giảm mạnh nên hiệu quả kinh doanh không cao. Cạnh tranh giá thu mua, giá bán gay gắt với cao su tư nhân, cao su tiểu điền.

- Tình hình khí hậu thời tiết trong năm 2019 diễn biến bất thường mùa mưa đến muộn, công tác mở cạo trễ so với các năm trước từ 1-1,5 tháng; Đặc biệt bước vào quý 4 năm nay do thời tiết mưa bão trái mùa, lượng mưa nhiều, liên tục và tập trung diễn ra từ tháng 10 đến tháng 12, làm ảnh hưởng sản lượng khai thác.

- Tiết giảm chi phí nên lượng phân bón liên tục giảm trong ba năm nay, chất lượng vườn cây suy giảm, bộ lá thưa thớt, thiếu lá nhỏ nên giảm khả năng quang hợp trao đổi chất, ảnh hưởng đến khả năng cho mủ của cây. Bên cạnh việc tán lá phát triển kém cũng là điều kiện thuận lợi cho cỏ dại, bụi rậm phát triển mạnh gây tổn kém trong chi phí phát hoang thông thoáng cho vườn cây.

- Vườn cây gãy đổ rải rác và tỉ lệ cây khô miệng cạo có xu hướng tăng cao do thiếu phân bón nhất là trên vườn cây không được bón phân.

- Nhóm cây có miệng cạo cao - vườn cây thanh lý: công lao động phải bỏ ra nhiều so với tiền lương mà người lao động nhận được, do tình hình đơn giá mủ thấp không đủ để bù giá, nên việc khai thác trên miệng cạo cao không còn hiệu quả và rất khó khăn trong việc huy động nhân lực.

- Tiền lương giảm, thu nhập, đời sống công nhân tiếp tục sụt giảm, số lượng công nhân xin nghỉ việc nhiều, lực lượng cạo mủ thường xuyên mất cân đối, xáo trộn gây khó khăn trong công tác quản lý vườn cây, áp dụng chế độ cạo từ D3 sang D4 trên toàn bộ diện tích vườn cây;

- Công tác phối hợp cùng với công an địa phương, lực lượng tự vệ và công nhân tự quản của Công ty trong việc bảo vệ vườn cây, phòng chống mất cắp mủ được Công ty duy trì thường xuyên. Nhưng nạn trộm cắp mủ khai thác vẫn diễn biến phức tạp, có tổ chức và trên diện rộng, nhiều nhất là vào các tháng cuối năm khi giá mủ cao su có sự phục hồi;

- Công tác đầu tư vốn ra nước ngoài tại Công ty Cổ phần cao su Tân Biên - Kampong thom còn gặp những khó khăn về luật pháp, bất cập bởi các chính sách mới ban hành, vấn đề tranh chấp đất, thời tiết khô hạn, cắt giảm 30% suất đầu tư làm ảnh hưởng đến tinh thần và chất lượng của lực lượng lao động ở nước sở tại,...

## **III. Kế hoạch công tác năm 2020:**

Ban Kiểm soát xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công tác trong năm 2020 và được Hội đồng quản trị Công ty thống nhất tại văn bản số 08/HĐQTCSTB ngày 30/01/2020, gồm những nội dung chủ yếu sau:

Giám sát thường xuyên việc ban hành và tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Nội quy, Quy chế của Hội đồng quản trị Công ty. Giám sát tình hình đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Thẩm định Báo cáo tài chính Quý, Bán niên của năm 2020 (bao gồm báo cáo riêng và Hợp nhất) trong từng kỳ và giám sát việc công bố thông tin cho Ủy ban chứng khoán theo quy định.

Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đột xuất khi có yêu cầu của Công ty, Tập đoàn và những lĩnh vực mà Ban Kiểm soát Công ty nhận thấy cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty.

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động kiểm tra, giám sát năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2020. Lời cuối xin tiếp thu những ý kiến đóng góp của Quý cổ đông giúp Ban Kiểm soát hoạt động ngày một tốt hơn.

Một lần nữa thay mặt Ban Kiểm soát Công ty xin Kính chúc Quý vị đại biểu lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt. Xin chúc Đại hội thành công tốt đẹp./.

Xin trân trọng cảm ơn !

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Văn Sang**



## BÁO CÁO

### Tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019 và kế hoạch công tác năm 2020

*Kính thưa Quý vị đại biểu, Khách quý.*

*Kính thưa Quý vị cổ đông của Công ty.*

*Căn cứ các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên;*

*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên, tại văn bản số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 14/6/2019 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm;*

*Căn cứ Kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2019 của Ban Kiểm soát Công ty đã xây dựng và được Hội đồng quản trị Công ty thống nhất tại văn bản số 24/HĐQTCSSTB ngày 28/02/2019.*

Tôi xin thay mặt Ban Kiểm soát báo cáo về kết quả hoạt động năm 2019 và kế hoạch công tác năm 2020, như sau:

#### **I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2019:**

##### **1. Tình hình tổ chức nhân sự:**

Ban Kiểm soát hiện tại gồm có 03 người:

- Ông: Nguyễn Văn Sang                      Trưởng Ban.
- Ông: Hoàng Quốc Hưng                      Thành viên.
- Ông: Trần Nguyễn Duy Sinh                      Thành viên.

Trưởng Ban làm việc theo chế độ chuyên trách, 02 thành viên còn lại làm việc theo chế độ bán chuyên trách. Ban Kiểm soát cử 02 thành viên; trong đó: 01 thành viên tham gia Tổ chuyên gia xét thầu và 01 thành viên tham gia Tổ kiểm tra nội bộ.

##### **2. Tình hình thực hiện các công việc:**

Trong năm, Ban Kiểm soát thực hiện thông qua các chức năng như: Kiểm tra, giám sát; kiểm soát nội bộ; thẩm định các số liệu báo cáo và được tiến hành như sau:

- Giám sát việc tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên;
- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên; những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát luôn được bàn bạc, thảo luận nhằm phát huy trí tuệ của tập thể;

- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, họp giao ban Công ty;
- Kiểm tra, giám sát công tác tổ chức, phân công nhiệm vụ trong sản xuất; công tác triển khai các văn bản của Lãnh đạo, chỉ đạo liên quan đến sản xuất kinh doanh; giám sát các chỉ tiêu kinh tế mà Đại hội đồng Cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị giao Ban Tổng giám đốc để điều hành công việc;
- Tham gia các buổi làm việc về chiến lược hoạt động của Công ty; xem xét các số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh do Ban điều hành chuẩn bị;
- Tham gia cùng Tổ kiểm tra nội bộ thực hiện các công việc như: Nghiệm thu thực hiện công việc sản xuất tại các Nông trường để thanh quyết toán khối lượng hàng tháng, kiểm tra định kỳ 6 tháng và đột xuất tại các đơn vị trực thuộc (Khối văn phòng, Nông trường, Xí nghiệp, Trung tâm ý tế) về công tác quản lý kinh tế, tài chính, vật tư, tài sản; lao động tiền lương; hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán ...
- Tham gia xét thầu mua sắm các loại vật tư, hóa chất, phân bón và thiết bị; tham dự các kỳ bán đấu giá thanh lý tài sản, thanh lý cây cao su;
- Kiểm tra, giám sát các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Trong đó: kiểm tra, giám sát các khoản đầu tư vốn vào 02 dự án để trồng cao su đó là Công ty TNHH Phát triển cao su Tân Biên - Kampong thom (Dự án 1) và Công ty TNHH cao su Mê Kông (Dự án 2) thuộc Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong thom trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn và tài sản được giao;
- Hỗ trợ Ban điều hành các vấn đề phát sinh trong năm;
- Đề xuất để Đại hội đồng Cổ đông lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm;
- Kiến nghị các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư trong các kỳ họp của Ban điều hành và họp Hội đồng quản trị nhằm đảm bảo lợi ích cho các Cổ đông và của Công ty.
- Định kỳ báo cáo về Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị Tập đoàn theo quy định.
- Thẩm định báo cáo tài chính trong từng kỳ và giám sát việc công bố thông tin cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước theo quy định.

## **II. Tình hình kiểm tra, giám sát các chuyên đề:**

### **1. Thẩm định báo cáo quyết toán tài chính năm 2019 riêng:**

#### **1.1. Việc bảo toàn và phát triển vốn riêng tại Công ty:**

Công ty thực hiện việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn theo Khoản 3, Điều 22, Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể, theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 riêng thì:

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- Vốn chủ sở hữu của Công ty:	1.229,568 tỷ đồng	1.177,870 tỷ đồng

*Trong đó:*

Số: /BC-CSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2020

**BÁO CÁO**  
**Kết quả hoạt động SXKD năm 2019**  
**và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch SXKD 2020**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên;  
Ban Tổng Giám đốc trình trước Đại hội cổ đông báo cáo về hoạt động của Công ty CP cao su Tân Biên trong năm 2019 và kế hoạch SXKD năm 2020 như sau: (số liệu theo báo cáo tài chính riêng)

**I. Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019**

**1. Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh**

**1.1. Công tác sản xuất**

- Tổng sản lượng cao su đạt 6.040 tấn, đạt 92,78% so với kế hoạch năm 2019 (6.510 tấn), năng suất bình quân cả năm 2019 đạt 1,70 tấn/ha. Trong đó:

+ Sản lượng cao su Công ty tự khai thác đạt 5.830 tấn đạt 92,54 % so với kế hoạch là 6.300 tấn.

+ Sản lượng nhượng bán quyền khai thác là 210 tấn đạt 100 % so với kế hoạch 210 tấn.

- Sản lượng thu mua mủ cao su nguyên liệu bên ngoài là 1.450 tấn, đạt 96,68% so với kế hoạch 1.500 tấn.

- Tổng sản lượng cao su chế biến trong năm là 7.029 tấn, đạt 90,12% kế hoạch năm (7.800 tấn). Trong đó:

+ Chế biến mủ cao su Công ty khai thác: 5.499 tấn.

+ Chế biến mủ thu mua: 1.456 tấn.

+ Chế biến mủ gia công: 73,92 tấn.

- Thu mua cao su thành phẩm: 4.572 tấn đạt 152,4% so với KH 3.000 tấn

**1.2. Công tác kinh doanh**

Tổng sản phẩm cao su tiêu thụ của Công ty năm 2019 là 11.854 tấn, đạt 109,76% so với kế hoạch 10.800 tấn. Giá bán bình quân đạt 32,89 triệu đồng/tấn

Tổng doanh thu là 579,258 tỷ đồng đạt 114,22% kế hoạch năm 507,12 tỷ đồng, Trong đó: doanh thu từ hoạt động kinh doanh cao su: 390,01 tỷ đồng đạt 110,83% kế hoạch năm 351,9 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế: 212,97 tỷ đồng đạt 125,11 % so với kế hoạch năm 170,22 tỷ đồng.

Công ty đã hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước với số tiền 56,2 tỷ đồng, đạt 130,5% so với kế hoạch năm 43,08 tỷ đồng.

**1.3. Công tác tái canh cao su và chăm sóc vườn cây KTCB**

**a) Công tác tái canh:**

Diện tích thực hiện tái canh năm 2019: 441,44 ha, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch.

Thực hiện chủ trương của Tập đoàn, Công ty khuyến khích công nhân và các hộ gia đình nhận chăm sóc vườn cây, trồng xen canh cây ngắn ngày trên diện

tích nhận khoán. Qua đó, giúp người lao động có thêm thu nhập, đồng thời Công ty tiết giảm được suất đầu tư.

#### **b) Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản:**

Công ty đã thực hiện và chăm sóc vườn cây tái canh từ năm 2013 đến năm 2018 với tổng diện tích là 2.155,83 ha. Vườn cây được chăm sóc tốt và đúng quy trình kỹ thuật. Ngoài ra, Công ty cũng đã tiến hành bón thêm phân, chăm sóc đặc biệt đối với số cây yếu và cây trồng dặm vườn cây KTCB.

Nhìn chung, công tác bón phân, bảo vệ thực vật; bảo vệ vườn cây; công tác phòng chống cháy; công tác tỉa chồi trên vườn cây tái canh và KTCB được áp dụng theo đúng quy trình kỹ thuật.

#### **c) Vườn ươm và vườn nhân**

- Vườn ươm: Để chuẩn bị tốt cho công tác tái canh năm 2020, Công ty đã triển khai làm tại Nông trường Tân Hiệp, Bồ Túc, Suối Ngô. Hiện nay, các đơn vị đang chăm sóc đảm bảo quy trình kỹ thuật.

- Vườn nhân: nhằm chủ động, đảm bảo nguồn gỗ tháp đúng theo cơ cấu giống của Tập đoàn, phục vụ tái canh 2020 và các năm tiếp theo, Công ty đã cơ cấu với 2 giống RRIV 114 và RRIV 209. Số lượng gốc ghép trên hiện nay đang được các đơn vị chăm sóc đảm bảo quy trình kỹ thuật (làm cỏ, bón phân, phun thuốc phòng trị bệnh).

### **1.4. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản và đầu tư tài chính**

#### **a. Thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản**

- Về đầu tư nông nghiệp: Trong năm, Công ty thực hiện đầu tư trồng tái canh diện tích 441,44 ha, chăm sóc vườn cây KTCB năm trồng 2013 – 2018 với tổng diện tích 2.155,83 ha. Giá trị đầu tư cho nông nghiệp và bao gồm trả lãi vay là 20,922 tỷ đồng, đạt 93,21% kế hoạch (22,445 tỷ đồng).

- Về đầu tư xây lắp: Trong năm, Công ty triển khai thực hiện đầu tư công trình cải tạo đường nhựa nội bộ khu vực kho chứa mù thành phẩm – Xí nghiệp CKCB và tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2020 để thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng. Riêng các hạng mục xây lắp khác, Công ty tạm dừng và chuyển sang năm 2020 để triển khai nhằm tiết giảm chi phí.

- Về đầu tư mua sắm thiết bị: Đã thực hiện mua sắm Máy bơm màng đôi (dẫn động bằng khí nén), Máy bơm chìm (11 Kw), 01 xe ô tô phục vụ công tác quản lý. Giá trị thực hiện là 1,069 tỷ đồng.

#### **b. Công tác đầu tư tài chính**

Trong năm, Công ty góp vốn 154,677 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom để thực hiện đầu tư 2 dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia, đạt 100% so với kế hoạch góp vốn là 154,677 tỷ đồng.

### **1.5. Công tác lao động, tiền lương**

#### **a. Lao động**

- Lao động đầu kỳ: 1.463 người.
- Tăng trong kỳ: 209 người.
- Giảm trong kỳ: 300 người.
- Lao động cuối kỳ: 1.372 người.

#### **b. Tiền lương**

- Tổng quỹ lương thực hiện của người lao động năm 2019: 110 tỷ đồng
- Tiền lương bình quân : 6,2 triệu đồng/người/tháng.
- Thu nhập bình quân: 8,1 triệu đồng/người/tháng.

## 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2019:

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1.	Sản lượng cao su khai thác	tấn	6.510	6.040	92,78
2.	Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.500	1.450	96,68
3.	Sản lượng cao su chế biến	tấn	7.800	7.029	90,12
4.	Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	10.800	11.854	109,76
5.	Giá bán bình quân	Tr. đồng/tấn	32,58	32,89	100,95
6.	Tổng doanh thu	Tr. đồng	507.122	579.258	114,22
7.	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	170.225	212.973	125,11
8.	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	136.180	172.142	126,41
9.	Tỷ suất lợi nhuận:				
	<i>Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu</i>	%	33,57	36,79	109,59
	<i>Lợi nhuận trước thuế/VDL</i>	%	15	24,2	161,33

### 3. Đánh giá chung

Qua các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, cho thấy Công ty đã cơ bản thực hiện hoàn thành kế hoạch năm 2019 đề ra. Đạt được kết quả trên là nhờ:

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tập đoàn CNCS Việt Nam, sự giúp đỡ, ủng hộ của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương.
- Giữ vững và phát huy tinh thần đoàn kết, nhất trí trong nội bộ.
- Không ngừng cải tiến quy trình làm việc, tiết giảm chi phí, cải tiến chất lượng, dịch vụ sản phẩm, giữ vững uy tín đối với khách hàng.

Việc thực hiện hoàn thành kế hoạch năm 2019 vừa qua sẽ là động lực, tạo nền tảng cho Công ty hoạt động ổn định và hiệu quả hơn trong những năm tiếp theo.

## II. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

### 1. kế hoạch SXKD năm 2020:

Phát huy những thành tích đã đạt được, để ổn định sản xuất, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, Công ty CP cao su Tân Biên phấn đấu hoàn thành những mục tiêu và nhiệm vụ như sau:

- Tổ chức chăm sóc và khai thác 3.047,42 ha vườn cây cao su kinh doanh, phấn đấu đạt sản lượng 5.200 tấn, năng suất bình quân đạt 1,71 tấn/ha.

- Tổ chức tốt thu mua mủ cao su bên ngoài trên địa bàn, phấn đấu đạt và vượt mức 1.000 tấn.

- Chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật vườn cây KTCB với diện tích 2.597,27 ha và thực hiện tái canh vườn cây năm 2020 với diện tích 402,78 ha, phấn đấu tỷ lệ sống 100%.

- Phấn đấu tiền lương bình quân của người lao động đạt trên 6,41 triệu đồng/người/tháng.

- Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt loại hình Công ty Cổ phần, nâng cao năng suất lao động, tiết giảm giá thành sản xuất, đảm bảo lợi nhuận và chia cổ tức cho người lao động, cổ đông, công bố thông tin định kỳ đúng quy định.

- Tập trung nguồn lực để giúp đỡ Công ty con đang hoạt động tại Campuchia hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 được giao.

## **2. Các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2020:**

### **a. Sản xuất kinh doanh:**

- Diện tích cao su khai thác: 3.047,42 ha.
- Diện tích cao su thanh lý: 502,36 ha.
- Diện tích cao su tái canh: 402,78 ha.
- Diện tích cao su KTCB: 2.597,27 ha.
- Sản lượng cao su khai thác: 5.200 tấn.
- Năng suất bình quân: 1,71 tấn/ha.
- Sản lượng cao su thu mua: 1.000 tấn
- Thu mua cao su thành phẩm: 3.500 tấn.
- Sản lượng cao su chế biến: 6.200 tấn.
- Sản lượng cao su tiêu thụ: 9.700 tấn. Trong đó: Xuất khẩu & Ủy thác XK: 3.700 tấn; Nội tiêu: 6.000 tấn
- Giá thành tiêu thụ : 30,43 triệu đồng/tấn. Trong đó: Giá thành tiêu thụ mù Công ty tự khai thác 29,5 triệu đồng/tấn
- Giá bán bình quân: 31,5 triệu đồng/tấn.
- Tổng doanh thu: 444,967 tỷ đồng. Trong đó: Doanh thu từ hoạt động SXKD cao su: 305,55 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 145,924 tỷ đồng. Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD cao su: 10,41 tỷ đồng.
- Chia cổ tức tối thiểu: 6% trên mệnh giá.
- Tiền lương bình quân trên: 6,41 triệu đồng/người/tháng.

### **b. Tái canh, chăm sóc vườn cây KTCB:**

- Trồng tái canh cao su: 402,78 ha.
- Chăm sóc vườn cây cao su KTCB: 2.597,27 ha.

### **c. Tổng nhu cầu vốn đầu tư XDCB và đầu tư tài chính: 60,832 tỷ đồng.**

Trong đó:

- + Đầu tư XDCB: 59,57 tỷ đồng.

*Trong đó: Đầu tư nông nghiệp: 26,37 tỷ đồng.*

- + Trả nợ vay ngân hàng: 1,264 tỷ đồng.

## **3. Mục tiêu phát triển bền vững:**

- Phần đầu duy trì đơn vị nằm trong top 100 Doanh nghiệp phát triển bền vững năm 2020.

- Tiếp tục bám sát, chủ động phối hợp với địa phương, cấp có thẩm quyền trong việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2021 – 2025, chuyển một số diện tích đất sang cây trồng có hiệu quả hơn, có điều kiện ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất và phát triển khu công nghiệp, khu dân cư, điện năng lượng mặt trời phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của công ty và phát kinh tế xã hội.

- Tích cực thực hiện nội dung để được cơ quan thẩm quyền cấp chứng chỉ rừng bền vững của Việt Nam và chứng chỉ rừng bền vững của Quốc tế để nâng cao

giá trị sản phẩm của Công ty tập trung thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững của Tập đoàn CNCsvn triển khai.

#### **4. Các giải pháp thực hiện**

Để hoàn thành các chỉ tiêu nêu trên Công ty cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

1. Công ty tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định cho phù hợp và đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Rà soát sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy các đơn vị cho phù hợp tình hình thực tế. Chủ động liên hệ với Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và chính quyền địa phương sớm phê duyệt Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của giai đoạn 2021 – 2030, Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2025 của Công ty để có cơ sở triển khai thực hiện trong thời gian tới.

2. Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, giữ vững sự đoàn kết thống nhất giữa các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, tập thể người quản lý và người lao động tạo nên sức mạnh tổng hợp làm cơ sở để lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ SXKD đạt kết quả tốt.

3. Xây dựng giải pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí quản lý nhằm hạ giá thành sản xuất ở mức thấp nhất có thể, chống lãng phí, thực hành tiết kiệm, bảo đảm hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Tăng cường công tác quản lý suất đầu tư, xây dựng những mô hình tái canh phù hợp cho từng đơn vị kết hợp trồng xen canh nhằm giảm suất đầu tư, chăm sóc tốt vườn cây đúng quy chuẩn Tập đoàn. Nhượng quyền khai thác một số vườn cây kinh doanh có hiệu quả thấp và thiếu lao động. Từng bước phát triển ngành cao su bền vững và cam kết tiêu thụ, mua bán, cung cấp nguyên liệu cao su tự nhiên, gỗ cao su được quản lý bền vững và có chứng nhận FSC.

5. Tăng cường công tác quản lý, khai thác vườn cây cao su đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật. Đảm bảo chất lượng nguyên liệu từ vườn cây đến nhà máy. Chú trọng công tác đào tạo tay nghề cho người lao động.

6. Tổ chức thu mua mủ cao su tiểu điền trên địa bàn để tận dụng hết công suất của Nhà máy, tạo việc làm cho người lao động, đảm bảo kinh doanh có lãi, tăng doanh thu, tăng thu nhập cho người lao động.

7. Tăng cường công tác tiếp thị, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ mới, giữ gìn mối quan hệ với khách hàng truyền thống, đảm bảo việc khai thác, chế biến đến đâu bán hàng hết đến đó, không để tồn kho nhiều.

8. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương làm tốt công tác phòng chống mất cắp mủ, bảo vệ tài sản, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên các địa bàn Công ty trú đóng.

9. Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015; Hệ thống quản lý phòng thí nghiệm và hiệu chuẩn ISO/IEC17025:2017.

10. Chú trọng việc đào tạo nguồn nhân lực, thường xuyên chọn cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo dài hạn, ngắn hạn, cập nhật các chế độ chính sách mới nhằm nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ cho người quản lý và người lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh trong tình hình mới, chú trọng việc trẻ hóa đội ngũ cán bộ, tiếp tục xem xét bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý phù hợp.

11. Thực hiện tốt công tác lao động, tiền lương, các chế độ chính sách đối với người lao động; chủ động tìm kiếm nguồn lao động và tuyển dụng kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất; có những biện pháp thiết thực để chăm lo cho đời sống của người lao động tốt hơn. Kịp thời động viên, khen thưởng các cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất, có sáng kiến cải tiến công cụ, phương pháp làm việc, đồng thời xử phạt nghiêm minh các trường hợp vi phạm nội quy, quy chế của Công ty.

12. Tăng cường hơn nữa công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cho người lao động, phòng chống các loại dịch bệnh, bệnh nghề nghiệp, nhất là đối với những người làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại. Tiếp tục duy trì bữa ăn giữa ca cho người lao động. Phối hợp với Công đoàn tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng bữa ăn, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

13. Tập trung tái cơ cấu, tăng cường công tác quản lý; tăng cường quản lý kiểm tra, kiểm soát đầu tư ở Công ty con (2 dự án tại Campuchia) để thực hiện tốt nhiệm vụ và đảm bảo kinh doanh đạt hiệu quả.

Trên đây là báo cáo thực hiện kế hoạch SXKD năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch năm 2020 của Công ty CP cao su Tân Biên.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- ĐHCĐTN năm 2020;
- HĐQT Cty;
- BKS Cty;
- Lưu: VT, KHĐT, TCKT, TCHC.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Số:...../BC-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày      tháng      năm 2020

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Hội đồng quản trị xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán với các nội dung sau:

Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (Đính kèm bản sao Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán);

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả tình hình tài chính riêng và hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán. Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên xem xét thông qua.

**Nơi nhận :**

- ĐHCĐTN 2020;
- Ban kiểm soát Cty
- Lưu: VT, HĐQT, TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)

**Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**  
**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh**

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-36



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên  
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/06/2019
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/06/2019
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/08/2019
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/06/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên  
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

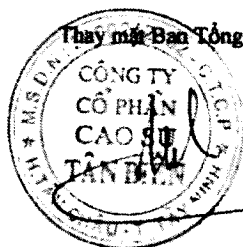
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc  
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

HA  
KT  
TM  
SC  
P.04

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2020

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of International

**Lê Kim Yến**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

18/02  
VH  
TH  
TOÁN  
HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>428.198.343.057</b>	<b>569.804.964.838</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	156.715.476.040	355.092.309.404
111	1. Tiền		37.520.446.122	248.960.314.393
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.195.029.918	106.131.995.011
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	128.621.835.616	31.197.708.333
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		128.621.835.616	31.197.708.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.145.978.064	88.147.293.102
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	17.074.056.584	14.109.251.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	23.370.528.861	69.618.441.196
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.619.056.813	5.337.264.203
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(917.664.194)	(917.664.194)
140	IV. Hàng tồn kho	09	91.358.935.633	87.885.154.385
141	1. Hàng tồn kho		92.067.799.850	91.993.596.570
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(708.864.217)	(4.108.442.185)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.356.117.704	7.482.499.614
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	180.803.951	170.056.262
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	6.175.313.753	7.312.443.352
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.013.649.850.690</b>	<b>841.094.981.398</b>
220	II. Tài sản cố định		43.281.997.435	54.056.502.533
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	43.281.997.435	54.056.502.533
222	- Nguyên giá		304.950.509.605	315.530.495.384
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.668.512.170)	(261.473.992.851)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		108.455.754.395	87.498.272.629
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	108.455.754.395	87.498.272.629
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	856.255.156.849	692.787.474.097
251	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	640.364.141.348
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(781.930.872)	(9.572.613.624)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.656.942.011	6.752.732.139
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.656.942.011	6.752.732.139
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.441.848.193.747</b>	<b>1.410.899.946.236</b>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên  
 Tô 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh  
 Báo cáo tài chính riêng  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 (tiếp theo)

MA số NGUỒN VỐN  
 VND VND  
 31/12/2019 01/01/2019

MA số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		212.280.328.163	233.029.511.545
310	I. Nợ ngắn hạn		167.174.949.832	206.579.899.688
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	802.780.835	922.579.819
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.453.068.814	30.757.492.466
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.050.690.589	820.219.754
314	4. Phải trả người lao động		51.408.444.327	55.180.055.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.263.908.275	1.404.689.135
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	90.730.858.107	96.442.581.970
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.085.343.526	1.338.897.481
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.379.855.359	19.713.383.539
330	II. Nợ dài hạn		45.105.378.331	26.449.611.857
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	34.158.410.768	15.502.644.294
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.229.567.865.584	1.177.870.434.691
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.229.567.865.584	1.177.870.434.691
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		149.264.223.455	84.624.956.829
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		200.853.642.129	213.795.477.862
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		116.656.428.041	86.276.255.777
421b	LNST chưa phân phối năm nay		84.197.214.088	127.519.222.085
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.441.848.193.747	1.410.899.946.236



Trần Lý Bê  
 Người lập  
 Lâm Quang Phúc  
 Kế toán trưởng  
 Trương Văn Cư  
 Tổng Giám đốc  
 Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

CHI ĐƠN ANG



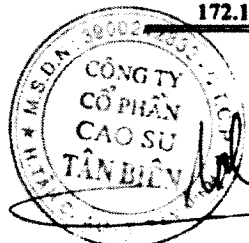
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

MA số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	390.568.916.631	440.644.734.946
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		390.568.916.631	440.644.734.946
11	4. Giá vốn hàng bán	23	342.141.952.098	380.107.623.150
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.426.964.533	60.537.111.796
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.122.769.698	12.787.967.733
22	7. Chi phí tài chính	25	(8.300.083.107)	9.717.758.333
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		183.949.394	285.535.240
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.856.922.935	5.490.449.524
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	23.479.170.151	21.706.216.375
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.513.724.252	36.410.655.297
31	11. Thu nhập khác	28	174.198.038.588	237.521.434.626
32	12. Chi phí khác	29	3.738.888.515	5.761.056.678
40	13. Lợi nhuận khác		170.459.150.073	231.760.377.948
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		212.972.874.325	268.171.033.245
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	40.830.660.237	52.706.811.160
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>172.142.214.088</u>	<u>215.464.222.085</u>

Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng



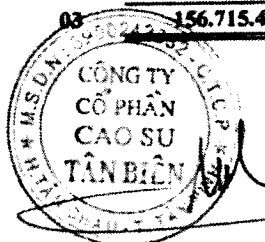
Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc  
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		402.193.599.969	455.152.737.630
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(192.707.031.388)		(245.528.480.979)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(100.511.289.442)		(122.448.964.255)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(160.088.592)		(284.416.226)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(36.693.924.553)		(44.857.101.595)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	18.661.662.597		62.486.642.317
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(95.810.128.334)		(108.628.586.147)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(5.027.199.743)</i>	<i>(4.108.169.255)</i>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(13.241.643.102)		(20.627.802.639)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	146.879.263.625		224.846.161.633
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(110.424.127.283)		(17.197.708.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13.000.000.000		-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(154.677.000.000)		(1.867.477.635)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.156.772.027		11.524.224.892
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(106.306.734.733)</i>	<i>196.677.397.918</i>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	19.759.000.000		1.478.162.057
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.356.787.481)		(1.504.461.091)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(105.380.251.000)		(62.801.872.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(86.978.038.481)</i>	<i>(62.828.171.534)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(198.311.972.957)</i>	<i>129.741.057.129</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		355.092.309.404	225.532.495.010
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(64.860.407)	(181.242.735)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<b>156.715.476.040</b>	<b>355.092.309.404</b>



Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc  
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh mù cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Suối Ngô	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Xí nghiệp cơ khí chế biến	Tỉnh Tây Ninh	Cơ khí vận tải, chế biến mù cao su
- Trung tâm y tế Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

5/01  
TH  
KH  
TOAN  
CHI MINH

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1198.

NHI  
3TY  
KIEM  
AAS

TPH

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,50
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

#### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.999.300.812	4.249.936.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.521.145.310	244.710.377.895
Các khoản tương đương tiền	119.195.029.918	106.131.995.011
	<u>156.715.476.040</u>	<u>355.092.309.404</u>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 119.195.029.918 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	128.621.835.616	-	31.197.708.333	-
	<b>128.621.835.616</b>	<b>-</b>	<b>31.197.708.333</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 128.621.835.616 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5.3%/năm đến 8.6%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>795.041.141.348</b>		-	<b>640.364.141.348</b>		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom <sup>(1)</sup>	795.041.141.348		-	640.364.141.348		-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>16.091.369.631</b>		-	<b>16.091.369.631</b>		-
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh <sup>(1)</sup>	16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>45.904.576.742</b>	<b>44.841.071.000</b>	<b>(781.930.872)</b>	<b>45.904.576.742</b>	<b>27.690.806.000</b>	<b>(9.572.613.624)</b>
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị <sup>(2)</sup>	MDF 26.263.809.000	27.610.671.000	-	26.263.809.000	17.509.206.000	(8.754.603.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su <sup>(1)</sup>	2.173.597.465		(781.930.872)	2.173.597.465		(818.010.624)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco <sup>(1)</sup>	11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(2)</sup>	VRG 5.874.000.000	17.230.400.000	-	5.874.000.000	10.181.600.000	-
	<b>857.037.087.721</b>	<b>44.841.071.000</b>	<b>(781.930.872)</b>	<b>702.360.087.721</b>	<b>27.690.806.000</b>	<b>(9.572.613.624)</b>

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 01/01/2019.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty con: Trong năm, Công ty đã mua 15.467.700 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá mua 154.677.000.000 VND) phát hành thêm tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQTCTB ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích trong vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom tăng từ 54,01% lên 58,97%.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

**Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:**

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,04%	3,04%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	3.103.916.760	-
- OPC - FAO International Limited	12.966.872.510	-	10.099.351.185	-
- R1 International Pte. Ltd.	3.576.907.410	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	530.276.664	(461.871.194)	905.983.952	(461.871.194)
	<b>17.074.056.584</b>	<b>(461.871.194)</b>	<b>14.109.251.897</b>	<b>(461.871.194)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	-	-	3.329.298.760	-

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết</b>				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	11.860.864.428	-	67.759.407.996	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	9.719.996.233	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.789.668.200	(455.793.000)	1.859.033.200	(455.793.000)
	<b>23.370.528.861</b>	<b>(455.793.000)</b>	<b>69.618.441.196</b>	<b>(455.793.000)</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	<b>21.580.860.661</b>	-	<b>67.789.817.996</b>	-

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.623.699.519	-	1.438.555.217	-
Tạm ứng	-	-	2.300.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	82.878.801	-	476.052.687	-
Phải thu Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	-	-	1.868.000.000	-
tiền ứng lương				
Phải thu tiền bảo hiểm nhân thọ	28.116.682	-	37.308.598	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	542.716.161	-	491.048.293	-
Phải thu tiền thuê TNCN của người lao động	18.065.762	-	-	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.878.036.809	-	849.231.322	-
Phải thu tiền khám chữa bệnh	355.499.506	-	-	-
Phải thu khác	90.043.573	-	174.768.086	-
	<b>5.619.056.813</b>	<b>-</b>	<b>5.337.264.203</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.868.000.000</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	<b>917.664.194</b>	<b>-</b>	<b>917.664.194</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.523.648.894	-	4.897.592.128	-
Công cụ, dụng cụ	566.494.248	-	1.926.795.542	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.563.546.185	-	6.850.762.405	-
Thành phẩm	29.305.780.676	(427.781.678)	57.960.435.996	(3.300.189.528)
Hàng hoá	45.108.329.847	(281.082.539)	20.358.010.499	(808.252.657)
	<b>92.067.799.850</b>	<b>(708.864.217)</b>	<b>91.993.596.570</b>	<b>(4.108.442.185)</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013	16.929.517.533	16.097.553.610
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014	15.843.495.538	14.907.904.070
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	17.593.640.202	15.906.768.654
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	16.574.358.988	14.940.783.587
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	20.515.167.867	17.887.846.741
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	10.541.462.562	7.757.415.967
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2019	10.422.817.159	-
- Cải tạo đường nhựa nội bộ khu vực kho chứa mù thành phẩm - Xi nghiệp Cơ khí chế biến	35.294.546	-
	<b>108.455.754.395</b>	<b>87.498.272.629</b>



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	100.862.426.115	60.241.674.532	27.041.641.591	2.471.785.998	124.912.967.148	315.530.495.384
- Mua trong năm	-	91.191.000	978.277.273	-	-	1.069.468.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.438.685.065)	-	(9.210.768.987)	(11.649.454.052)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>100.862.426.115</b>	<b>60.332.865.532</b>	<b>25.581.233.799</b>	<b>2.471.785.998</b>	<b>115.702.198.161</b>	<b>304.950.509.605</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	78.210.765.478	54.282.657.951	23.458.737.934	2.311.170.409	103.210.661.079	261.473.992.851
- Khấu hao trong năm	4.602.424.407	1.327.078.736	646.318.930	66.799.198	5.170.478.337	11.813.099.608
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.438.685.065)	-	(9.179.895.224)	(11.618.580.289)
- Phân loại lại	31.725.888	(31.725.888)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>82.844.915.773</b>	<b>55.578.010.799</b>	<b>21.666.371.799</b>	<b>2.377.969.607</b>	<b>99.201.244.192</b>	<b>261.668.512.170</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	22.651.660.637	5.959.016.581	3.582.903.657	160.615.589	21.702.306.069	54.056.502.533
Tại ngày cuối năm	18.017.510.342	4.754.854.733	3.914.862.000	93.816.391	16.500.953.969	43.281.997.435

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.500.953.969 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.201.491.044 VND.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại ngày 31/12/2019, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014, với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngân hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	68.566.447	39.399.231
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	112.237.504	130.657.031
	<b>180.803.951</b>	<b>170.056.262</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.107.209.959	2.169.915.029
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.510.107.288	3.991.879.969
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.624.764	590.937.141
	<b>5.656.942.011</b>	<b>6.752.732.139</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH SX - TM - DV Thành Hưng Quang	-	-	191.301.660	191.301.660
DNTN Hòa Thuận	-	-	113.815.000	113.815.000
Công ty TNHH MTV - TM - DV - XNK Nghĩa Thảo Tây Ninh	-	-	199.582.240	199.582.240
Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Phát	159.314.205	159.314.205	-	-
Cơ sở Minh Anh	165.535.755	165.535.755	-	-
Công ty TNHH Tín Thành	183.158.375	183.158.375	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	142.478.600	142.478.600	-	-
Khác	152.293.900	152.293.900	417.880.919	417.880.919
	<b>802.780.835</b>	<b>802.780.835</b>	<b>922.579.819</b>	<b>922.579.819</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	345.038.400	4.366.941.870
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Thành	-	19.107.000.000
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nệm Mousse Liên Á	987.000.000	2.244.270.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	2.087.724.800	1.179.684.800
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	709.128.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	664.675.200	1.289.400.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.659.502.414	2.570.195.796
	<b>6.453.068.814</b>	<b>30.757.492.466</b>

105  
 NHA  
 TY T  
 KIỂM  
 ASC  
 PHC



**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	810.538.583	10.872.942.866	10.171.947.921	-	1.511.533.528
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.608.575.052	-	40.830.660.237	36.693.924.553	-	2.528.160.632
Thuế Thu nhập cá nhân	1.954.051.712	-	279.732.356	59.099.450	1.733.418.806	-
Thuế Tài nguyên	-	9.681.171	101.093.560	99.778.302	-	10.996.429
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	3.693.484.796	-	8.445.619.388	9.176.022.747	4.423.888.155	-
Các loại thuế khác	56.331.792	-	116.103.982	77.778.982	18.006.792	-
	<b>7.312.443.352</b>	<b>820.219.754</b>	<b>60.646.152.389</b>	<b>56.278.551.955</b>	<b>6.175.313.753</b>	<b>4.050.690.589</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	618.204.151	852.086.641
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	326.295.275	209.012.729
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	195.069.470	222.876.415
- Chi phí phải trả khác	124.339.379	120.713.350
	<b>1.263.908.275</b>	<b>1.404.689.135</b>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngân hạn		
- Kinh phí công đoàn	326.241.014	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	249.200.000	6.817.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.873.178.500	86.719.429.500
- Phải trả lãi vay	53.211.183	29.350.381
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	197.733.622	-
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường	826.501.252	570.437.032
- Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	399.054.893	500.257.414
	<u>90.730.858.107</u>	<u>96.442.581.970</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	<u>86.590.553.000</u>	<u>86.590.553.000</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên  
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.338.897.481	1.338.897.481	1.085.343.526	1.338.897.481	1.085.343.526	1.085.343.526
	<b>1.338.897.481</b>	<b>1.338.897.481</b>	<b>1.085.343.526</b>	<b>1.338.897.481</b>	<b>1.085.343.526</b>	<b>1.085.343.526</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.841.541.775	16.841.541.775	-	1.356.787.481	15.484.754.294	15.484.754.294
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	-	-	19.759.000.000	-	19.759.000.000	19.759.000.000
	<b>16.841.541.775</b>	<b>16.841.541.775</b>	<b>19.759.000.000</b>	<b>1.356.787.481</b>	<b>35.243.754.294</b>	<b>35.243.754.294</b>
Vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.338.897.481)	(1.338.897.481)	(1.085.343.526)	(1.338.897.481)	(1.085.343.526)	(1.085.343.526)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	<b>15.502.644.294</b>	<b>15.502.644.294</b>			<b>34.158.410.768</b>	<b>34.158.410.768</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức vay	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 VND	Nợ đến hạn trả trong năm tới VND
1	0200046457/144/2012/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 13/02/2015	15.000.000.000	Đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm	8,9%/năm	03 năm	1.120.853.526	1.085.343.526
2	0200046457/15/2014/HĐTDH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014	38.150.000.000	Bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su năm 2013 - 2015	9%/năm	19 năm	14.363.900.768	-
3	Số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019	89.374.000.000	Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su giai đoạn 2016 - 2020	7,7% /năm	10 năm	19.759.000.000	-
						<b>35.243.754.294</b>	<b>1.085.343.526</b>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	31.036.956.829	241.853.031.269	1.152.339.988.098
Lãi trong năm trước	-	-	215.464.222.085	215.464.222.085
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	53.588.000.000	(53.588.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(40.427.275.492)	(40.427.275.492)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(61.561.500.000)	(61.561.500.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	(87.945.000.000)	(87.945.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>879.450.000.000</u>	<u>84.624.956.829</u>	<u>213.795.477.862</u>	<u>1.177.870.434.691</u>
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	84.624.956.829	213.795.477.862	1.177.870.434.691
Lãi trong năm nay	-	-	172.142.214.088	172.142.214.088
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	64.639.266.626	(64.639.266.626)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(14.910.783.195)	(14.910.783.195)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(17.589.000.000)	(17.589.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay (*)	-	-	(87.945.000.000)	(87.945.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>879.450.000.000</u>	<u>149.264.223.455</u>	<u>200.853.642.129</u>	<u>1.229.567.865.584</u>

(\*) Trong năm, Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 205/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/11/2019 (10% vốn điều lệ) của Hội đồng quản trị.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 14/06/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 1019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	215.464.222.085
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	64.639.266.626
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,92	14.910.783.195
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	48,98	105.534.000.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm ứng trong năm trước (10% vốn điều lệ)		87.945.000.000
- Cổ tức còn lại chi trong kỳ này (2% vốn điều lệ)		17.589.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14,10	30.380.172.264

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>879.450.000.000</u>	<u>879.450.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	86.719.429.500	14.802.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	105.534.000.000	149.506.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.589.000.000	61.561.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	87.945.000.000	87.945.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(105.380.251.000)	(62.801.872.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(104.173.009.000)	(61.523.130.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(1.207.242.000)	(1.278.742.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>86.873.178.500</u>	<u>86.719.429.500</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	149.264.223.455	84.624.956.829
	<u>149.264.223.455</u>	<u>84.624.956.829</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngó, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m<sup>2</sup>, diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m<sup>2</sup>). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Hàng hóa nhận ký gửi, nhận giữ hộ: 129,076 tấn.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	505.626,90	948.965,35

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	268.185.892.927	286.157.434.995
Doanh thu hàng hóa mù cao su	121.650.145.078	153.945.675.267
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	559.166.626	485.285.684
Doanh thu gia công	173.712.000	56.339.000
	<b>390.568.916.631</b>	<b>440.644.734.946</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<b>19.172.294.567</b>	<b>51.764.591.196</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	226.886.144.674	226.167.141.589
Giá vốn hàng hóa mù cao su	117.934.132.297	151.628.642.671
Giá vốn nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	526.538.032	586.080.813
Giá vốn gia công	194.715.063	60.653.758
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.399.577.968)	1.665.104.319
	<b>342.141.952.098</b>	<b>380.107.623.150</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.251.769.829	8.291.175.766
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	672.589.641
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.090.146.500	2.426.862.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	780.853.369	1.397.340.326
	<b>14.122.769.698</b>	<b>12.787.967.733</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<b>2.090.146.500</b>	<b>2.426.862.000</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	183.949.394	285.535.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	224.775.098	12.665.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	81.875.153	410.995.050
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(8.790.682.752)	9.008.542.159
Chi phí tài chính khác	-	20.000
	<b>(8.300.083.107)</b>	<b>9.717.758.333</b>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.302.942.073	2.549.242.385
Chi phí nhân công	458.678.546	1.245.518.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.945.452.316	1.638.973.350
Chi phí khác bằng tiền	149.850.000	56.715.000
	<b>4.856.922.935</b>	<b>5.490.449.524</b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.027.027.096	709.450.258
Chi phí nhân công	13.088.892.192	12.920.770.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	728.524.835	720.405.525
Thuế, phí, và lệ phí	811.559.514	1.261.656.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.841.183.366	2.248.101.644
Chi phí khác bằng tiền	5.981.983.148	3.845.832.258
	<b>23.479.170.151</b>	<b>21.706.216.375</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	633.193.836	400.818.178
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	166.367.116.409	227.287.171.200
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	1.213.113.636	2.492.900.627
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	62.250.000	155.250.000
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	2.657.985.646	2.130.855.094
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	97.847.729	509.209.657
Tiền thuê nhà của CBCNV	99.481.818	92.527.272
Thu nhập từ khám chữa bệnh	542.267.641	514.082.159
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	184.000.000	768.894.000
Thu nhập từ tiền bồi thường hợp đồng	548.498.013	110.200.000
Phí quản lý thu các bộ phận giao khoán	68.078.174	73.700.598
Thu nhập từ bán cây xà cừ và cây dầu	716.600.000	360.080.000
Tài sản thừa	-	450.138.734
Thu nhập từ bồi thường dự án	123.480.000	1.042.942.010
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	152.053.800	440.342.354
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	640.892.542	-
Thu nhập khác	91.179.344	692.322.743
	<b>174.198.038.588</b>	<b>237.521.434.626</b>
	<b>104.195.176.917</b>	<b>144.223.173.536</b>

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan  
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)



(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý 400,13 ha cao su với tổng giá bán là 166.641.227.625 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 9.210.768.987 VND, chi phí thanh lý là 274.111.216 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 166.367.116.409 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.981.694.003	5.188.506.948
Lãi chậm nộp thuế	418.088.155	1.226.554
Thù lao trả cho người đại diện vốn tại các đơn vị đầu tư	-	155.250.000
Chi phí khác	339.106.357	416.073.176
	<b>3.738.888.515</b>	<b>5.761.056.678</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	212.972.874.325	268.171.033.245
Các khoản điều chỉnh tăng	2.062.454.916	4.136.489.722
- Chi phí không hợp lệ	1.980.579.763	3.725.494.672
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	81.875.153	410.995.050
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.090.146.500)	(2.426.862.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.090.146.500)	(2.426.862.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	212.945.182.741	269.880.660.967
- Thu nhập miễn thuế	17.098.970.157	32.789.620.931
- Thu nhập tính thuế	195.846.212.584	237.091.040.036
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>39.169.242.517</b>	<b>47.418.208.007</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.661.417.720	5.288.603.153
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.608.575.052)	(9.458.284.617)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(36.693.924.553)	(44.857.101.595)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<b>2.528.160.632</b>	<b>(1.608.575.052)</b>

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.805.850.823	59.384.000.650
Chi phí nhân công	129.128.010.131	145.359.359.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.546.279.412	12.633.357.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.355.284.349	8.415.101.367
Chi phí khác bằng tiền	23.166.194.600	20.501.725.763
	<b>233.001.619.315</b>	<b>246.293.544.705</b>



**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.715.476.040	-	355.092.309.404	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.693.113.397	(461.871.194)	19.446.516.100	(461.871.194)
Các khoản cho vay	128.621.835.616	-	31.197.708.333	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	-	32.137.809.000	(8.754.603.000)
	<u>340.168.234.053</u>	<u>(461.871.194)</u>	<u>437.874.342.837</u>	<u>(9.216.474.194)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			35.243.754.294	16.841.541.775
Phải trả người bán, phải trả khác			91.533.638.942	97.365.161.789
Chi phí phải trả			1.263.908.275	1.404.689.135
			<u>128.041.301.511</u>	<u>115.611.392.699</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	<u>32.137.809.000</u>	<u>32.137.809.000</u>

CH  
 CC  
 HAN  
 QUAN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.383.206.000	23.383.206.000
	-	-	<b>23.383.206.000</b>	<b>23.383.206.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	156.715.476.040	-	-	156.715.476.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.231.242.203	-	-	22.231.242.203
Các khoản cho vay	128.621.835.616	-	-	128.621.835.616
	<b>307.568.553.859</b>	-	-	<b>307.568.553.859</b>

**Tại ngày 01/01/2019**

Tiền và các khoản trương đương tiền	355.092.309.404	-	-	355.092.309.404
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.984.644.906	-	-	18.984.644.906
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	-	31.197.708.333
	<b>405.274.662.643</b>	-	-	<b>405.274.662.643</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	1.085.343.526	34.158.410.768	-	35.243.754.294
Phải trả người bán, phải trả khác	91.533.638.942	-	-	91.533.638.942
Chi phí phải trả	1.263.908.275	-	-	1.263.908.275
	<b>93.882.890.743</b>	<b>34.158.410.768</b>	<b>-</b>	<b>128.041.301.511</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	1.338.897.481	15.502.644.294	-	16.841.541.775
Phải trả người bán, phải trả khác	97.365.161.789	-	-	97.365.161.789
Chi phí phải trả	1.404.689.135	-	-	1.404.689.135
	<b>100.108.748.405</b>	<b>15.502.644.294</b>	<b>-</b>	<b>115.611.392.699</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	19.759.000.000	1.478.162.057
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.356.787.481	1.504.461.091

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.846.688.736	117.722.227.895	390.568.916.631
Tài sản bộ phận	1.424.837.323.163	17.010.870.584	1.441.848.193.747
Tổng chi phí mua TSCĐ	22.026.950.039	-	22.026.950.039

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>19.172.294.567</b>	<b>51.764.591.196</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	16.497.062.567	41.061.336.069
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	2.251.527
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	2.675.232.000	10.701.003.600
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>2.090.146.500</b>	<b>2.426.862.000</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	1.010.146.500	1.346.862.000
<b>Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định</b>		<b>103.895.742.627</b>	<b>144.223.173.536</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	18.090.243.293	27.125.381.566
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	23.343.857.074
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	19.557.480.124	27.490.177.829
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	18.063.492.997	24.452.643.092
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	9.360.546.209	41.811.113.975
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	20.144.652.879	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	18.085.418.034	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	593.909.091	-
<b>Tiền phạt vi phạm hợp đồng</b>		<b>299.434.290</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	46.201.142	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	102.966.008	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	150.267.140	-
<b>Góp vốn đầu tư</b>		<b>154.677.000.000</b>	<b>1.960.668.693</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	154.677.000.000	1.960.668.693

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>144.106.429.022</b>	<b>109.962.047.172</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	49.701.050	46.642.620
- Viện nghiên cứu Cao su	Cùng Công ty mẹ	382.869.363	260.882.000
- Trường Cao Đẳng công nghiệp cao su	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	65.291.738.400	80.208.345.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	722.424.000	260.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	53.244.433.369	27.663.758.952
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	23.536.350.840	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	1.322.515.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	42.790.000	74.030.000
- Tạp chí Cao su	Cùng Công ty mẹ	314.250.000	125.873.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Cùng Công ty mẹ	239.088.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	282.784.000	-
<b>Cho mượn tiền</b>		<b>-</b>	<b>1.868.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	1.868.000.000
<b>Chia cổ tức</b>		<b>103.908.663.600</b>	<b>147.203.940.100</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	103.908.663.600	147.203.940.100
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>-</b>	<b>3.329.298.760</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	3.103.916.760
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	225.382.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>21.580.860.661</b>	<b>67.789.817.996</b>
- Viện nghiên cứu Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	30.410.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	11.860.864.428	67.759.407.996
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	9.719.996.233	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>1.868.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	1.868.000.000

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên  
 Tổ 2, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh  
 Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo):

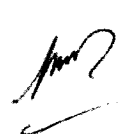
	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>14.300.000</b>	-
- Tập chí Cao su	Cùng Công ty mẹ	14.300.000	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>86.590.553.000</b>	<b>86.590.553.000</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	86.590.553.000	86.590.553.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	328.413.200	483.326.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.128.193.623	1.058.854.276

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Lý Đệ  
 Người lập

Lâm Quang Phúc  
 Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
 Tổng Giám đốc  
 Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

(

MSC

Signature Not

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Ký ngày: 24/3/2020 09:42:00

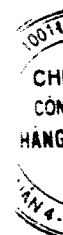
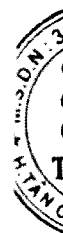
**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42





**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/06/2019
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/06/2019
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/08/2019
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/06/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Kiểm soát viên
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Kiểm soát viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

0024  
ÔNG  
Ô PH  
CAO  
VINE  
AASC

T  
N  
T  
K  
A  
P

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

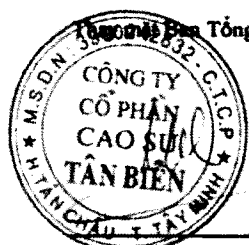
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

2832  
TY  
AN  
SU  
IEN  
TAY

09  
AN  
TNI  
MT  
SC  
100



Số: 200320.005/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 01 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Lê Kim Yến  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0550-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of International



1/01  
H  
T  
JAN  
MIN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>591.634.318.891</b>	<b>617.071.994.899</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	240.330.739.843	378.376.762.071
111	1. Tiền		101.135.709.925	272.244.767.060
112	2. Các khoản tương đương tiền		139.195.029.918	106.131.995.011
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	128.621.835.616	31.197.708.333
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		128.621.835.616	31.197.708.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.423.494.304	34.929.206.853
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	17.494.256.984	18.828.589.928
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.039.263.752	6.039.076.087
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	14.200.795.155	16.245.068.985
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.310.821.587)	(6.183.528.147)
140	IV. Hàng tồn kho	10	143.048.402.862	130.527.344.139
141	1. Hàng tồn kho		144.700.894.820	133.827.533.667
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.652.491.958)	(3.300.189.528)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.209.846.266	42.040.973.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	199.575.854	206.835.683
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		41.791.007.516	34.177.801.111
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.219.262.896	7.656.336.709
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.256.515.132.991</b>	<b>2.245.071.397.996</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.443.272.200	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	3.443.272.200	-
220	II. Tài sản cố định		1.377.469.120.430	1.153.071.018.209
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.375.998.295.619	1.151.556.050.750
222	- Nguyên giá		1.902.319.578.308	1.624.198.626.463
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(526.321.282.689)	(472.642.575.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.470.824.811	1.514.967.439
228	- Nguyên giá		2.927.018.239	2.758.388.901
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.456.193.428)	(1.243.421.426)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		774.499.346.946	995.632.184.778
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	774.499.346.946	995.632.184.778
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	67.920.079.543	59.114.021.007
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.797.433.673	22.782.057.889
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(781.930.872)	(9.572.613.624)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33.183.313.872	37.254.174.002
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	27.466.941.504	31.517.854.857
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	5.716.372.368	5.736.319.145
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.848.149.451.882</b>	<b>2.862.143.392.895</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>981.881.980.375</b>	<b>992.832.296.951</b>
310	I. Nợ ngắn hạn		239.846.679.522	273.125.079.946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	40.254.680.823	33.027.186.165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.653.416.304	30.757.492.466
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.410.900.897	2.057.432.919
314	4. Phải trả người lao động		77.075.045.563	81.568.231.196
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.672.230.373	3.411.469.346
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	93.315.206.677	98.927.434.304
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.085.343.526	3.662.450.011
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.379.855.359	19.713.383.539
330	II. Nợ dài hạn		742.035.300.853	719.707.217.005
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	20.919.517.580	20.896.178.946
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	710.168.815.710	687.288.151.768
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.b	-	575.918.728
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.866.267.471.507</b>	<b>1.869.311.095.944</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.866.267.471.507	1.869.311.095.944
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		94.385.866.974	102.517.597.195
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		149.264.223.455	84.624.956.829
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.498.027.765	135.267.230.633
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		31.941.889.161	18.095.381.347
421b	LNST chưa phân phối năm nay		68.556.138.604	117.171.849.286
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		593.530.331.043	618.312.289.017
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.848.149.451.882</b>	<b>2.862.143.392.895</b>

00242

ÔNG T  
CỔ PHẢ  
AO S  
N BIẾ

U. T. T

CH  
CỎ  
AN

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	539.964.442.078	553.295.045.322
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		539.964.442.078	553.295.045.322
11	4. Giá vốn hàng bán	25	427.808.282.864	449.509.700.373
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.156.159.214	103.785.344.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21.294.689.190	29.492.080.288
22	7. Chi phí tài chính	27	38.165.282.641	52.801.966.097
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		33.617.925.269	27.411.553.659
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		15.375.784	711.834.569
25	9. Chi phí bán hàng	28	24.914.399.586	19.975.596.887
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	50.488.817.517	46.901.891.400
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.897.724.444	14.309.805.422
31	12. Thu nhập khác	30	174.236.810.537	237.526.160.880
32	13. Chi phí khác	31	6.558.453.399	5.761.158.476
40	14. Lợi nhuận khác		167.678.357.138	231.765.002.404
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		187.576.081.582	246.074.807.826
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	40.973.617.171	52.803.441.433
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.c	(555.971.951)	1.007.506.822
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>147.158.436.362</u>	<u>192.263.859.571</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		156.501.138.604	205.116.849.286
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(9.342.702.242)	(12.852.989.715)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.780	2.332
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.673	2.186

332/C  
Y  
C  
N  
4  
T  
M  
H

116  
T  
N  
S  
K  
A  
T  
P

*[Signature]*

*[Signature]*



Trần Lý Độ  
Người lập

Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>187.576.081.582</b>	<b>246.074.807.826</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		70.165.499.230	56.262.803.315
03	- Các khoản dự phòng		(11.311.086.882)	14.273.011.846
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		81.875.153	(4.889.836.578)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(183.381.447.633)	(241.358.785.779)
06	- Chi phí lãi vay		33.617.925.269	27.411.553.659
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>96.748.846.719</b>	<b>97.773.554.289</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.487.503.950	(18.931.075.910)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.873.361.153)	20.971.729.947
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(46.965.509.417)	39.524.335.764
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.058.173.182	(12.180.180.519)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.449.167.806)	(38.135.214.767)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.777.294.632)	(44.942.128.932)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.034.708.991)	(26.603.901.052)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(39.805.518.148)</b>	<b>17.477.118.820</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(76.631.367.995)	(143.503.474.147)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		147.301.916.463	224.846.161.633
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(110.424.127.283)	(17.197.708.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.321.600.828	11.634.293.864
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(11.431.977.987)</b>	<b>75.779.273.017</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.110.775.350	744.036.699.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.708.562.831)	(647.552.441.606)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(105.380.251.000)	(62.801.872.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(86.978.038.481)</b>	<b>33.682.384.894</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(138.215.534.616)</b>	<b>126.938.776.731</b>

H. M. S. O. A.

Đ. B. G.  
T. AN  
T. NH  
M. T. H.  
C.  
H. O. C.

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		378.376.762.071	251.645.990.184
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		169.512.388	(208.004.844)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>240.330.739.843</u>	<u>378.376.762.071</u>



3900  
CÔ  
CỔ  
CA  
TÂN  
BIÊN

Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc  
Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

3900  
CÔ  
CỔ  
CA  
TÂN  
BIÊN



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 879.450.000.000 VND, tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

#### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

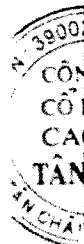
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- |                                   |                            |
|-----------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 25 năm                |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 12 năm                |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm                |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 08 năm                |
| - Phần mềm quản lý                | 05 năm                     |
| - Quyền sử dụng đất               | Theo thời gian sử dụng đất |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

2426  
 G T  
 H A  
 O S  
 B I  
 H  
 H  
 D A N  
 H I N H

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.13 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

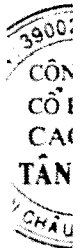
Khoản thuế nhà thầu phải nộp của các Công ty con tại Cambodia đang tạm tính với mức thuế suất 14%. Các khoản này sẽ được thanh toán khi Công ty hoàn tất giai đoạn đầu tư và được Nhà nước Cambodia quyết toán giá trị đầu tư dự án hoàn thành.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

**2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.503.613.720	7.839.089.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.632.096.205	264.405.677.123
Các khoản tương đương tiền	139.195.029.918	106.131.995.011
	<b>240.330.739.843</b>	<b>378.376.762.071</b>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 139.195.029.918 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm

4283

C TY  
H ANH  
SU  
BIEN

T T

199

NH  
STY  
KIE  
AA

7 P 1



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	128.621.835.616	-	31.197.708.333	-
	<b>128.621.835.616</b>	<b>-</b>	<b>31.197.708.333</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 128.621.835.616 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 8,6%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị <sup>(2)</sup>	MDF	26.263.809.000	27.610.671.000	-	26.263.809.000	17.509.206.000	(8.754.603.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su <sup>(1)</sup>		2.173.597.465		(781.930.872)	2.173.597.465		(818.010.624)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco <sup>(1)</sup>		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(2)</sup>	VRG	5.874.000.000	17.230.400.000	-	5.874.000.000	10.181.600.000	-
		<b>45.904.576.742</b>	<b>44.841.071.000</b>	<b>(781.930.872)</b>	<b>45.904.576.742</b>	<b>27.690.806.000</b>	<b>(9.572.613.624)</b>

<sup>(1)</sup> Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(2)</sup> Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 01/01/2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
 Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào Công ty liên kết**

	31/12/2019*				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.797.433.673	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.782.057.889
				<b>22.797.433.673</b>				<b>22.782.057.889</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem thuyết minh số 40.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	-	-	2.587.737.081	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	3.103.916.760	-
OPC - FAO International Limited	12.966.872.510	-	10.099.351.185	-
R1 International Pte. Ltd.	3.576.907.410	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	950.477.064	(842.771.594)	3.037.584.902	(849.300.734)
	<b>17.494.256.984</b>	<b>(842.771.594)</b>	<b>18.828.589.928</b>	<b>(849.300.734)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-	3.329.298.760	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Ngôi sao Mekong	2.116.886.473	(2.116.886.473)	2.972.174.773	(2.972.174.773)
Công ty Eng Heng	518.061.640	(518.061.640)	526.941.906	(526.941.906)
Trả trước người bán khác	2.404.315.639	(455.793.000)	2.539.959.408	(455.793.000)
	<b>5.039.263.752</b>	<b>(3.090.741.113)</b>	<b>6.039.076.087</b>	<b>(3.954.909.679)</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia (*)	3.443.272.200	-	-	-
	<b>3.443.272.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 30/9/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 250.000,00 USD;
- + Mục đích vay: Để Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia nhận sang nhượng lại đất của Phó Thủ tướng Campuchia Yim Chhay Ly;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 150.000,00 USD tương đương 3.443.272.200 VND;
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

Tại ngày 01/01/2019, Công ty theo dõi khoản cho vay này trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác".

*(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 8.)*

**8 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.623.699.519	-	1.438.555.217	-
- Tạm ứng	1.366.531.887	-	2.017.585.171	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	28.116.682	-	37.308.598	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.878.036.809	-	849.231.322	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	82.878.801	-	476.052.687	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	542.716.161	-	491.048.293	-
- Phải thu tiền thuê TNCN của người lao động	18.065.762	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia (*)	-	-	3.448.294.335	-
- Tiền ký quỹ Hải quan Campuchia	1.377.308.880	(1.377.308.880)	1.379.317.734	(1.379.317.734)
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.357.619.278	-	4.850.849.441	-
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	355.499.506	-	-	-
- Phải thu khác	570.321.870	-	1.256.826.187	-
	<b>14.200.795.155</b>	<b>(1.377.308.880)</b>	<b>16.245.068.985</b>	<b>(1.379.317.734)</b>

(\*) Khoản cho Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia vay (Xem chi tiết tại thuyết minh số 7).

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hải quan Cambodia	1.377.308.880	-	1.379.317.734	-
- Công ty Anmady Group	380.900.400	-	387.429.540	-
- Công ty Eng Heng	518.061.640	-	526.941.906	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.116.886.473	-	2.972.174.773	-
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	<b>5.310.821.587</b>	<b>-</b>	<b>6.183.528.147</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.799.297.907	(943.627.741)	8.985.444.925	-
Công cụ, dụng cụ	4.745.255.744	-	3.104.486.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.271.387.802	-	6.850.762.405	-
Thành phẩm	56.223.350.599	(427.781.678)	94.657.484.800	(3.300.189.528)
Hàng hoá	44.661.602.768	(281.082.539)	20.229.354.845	-
	<b>144.700.894.820</b>	<b>(1.652.491.958)</b>	<b>133.827.533.667</b>	<b>(3.300.189.528)</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	-	21.770.306.360
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	203.122.625.205	437.742.463.949
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	344.533.686.775	331.640.899.845
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	117.876.676.141	112.623.593.856
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	26.630.479.165	24.383.691.326
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	16.574.358.988	14.940.783.587
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	20.515.167.867	17.887.846.741
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	10.541.462.562	7.757.415.967
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	10.422.817.159	-
- Chi phí khai hoang	1.528.451.854	1.555.510.603
- Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	3.262.646.139
- Dự án Nhà máy chế biến mù Giai đoạn I	2.553.996.724	2.553.996.724
- Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	12.445.134.730	14.627.109.876
- Chi phí khác	4.491.843.637	4.885.919.805
	<b>774.499.346.946</b>	<b>995.632.184.778</b>

Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và Cambodia, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác. Riêng vườn cây kiến thiết cơ bản tại Cambodia có thời gian đưa vào khai thác lâu hơn do điều kiện trồng kém thuận lợi hơn.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	400.459.657.685	92.414.797.513	60.730.784.920	2.730.188.930	1.067.863.197.365	1.624.198.626.413
- Mua trong năm	-	6.705.293.902	4.942.506.645	-	-	11.647.800.547
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	41.599.010.026	2.005.409.670	1.507.930.928	-	263.517.431.987	308.629.782.611
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.654.741.977)	-	(9.210.768.987)	(11.865.510.964)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(6.054.042.965)	(750.456.295)	(673.019.720)	(4.354.724)	(22.809.246.595)	(30.291.120.299)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>436.004.624.746</b>	<b>100.375.044.790</b>	<b>63.853.460.796</b>	<b>2.725.834.206</b>	<b>1.299.360.613.770</b>	<b>1.902.319.578.308</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	209.945.484.048	59.098.390.618	54.078.532.819	2.408.331.132	147.111.837.066	472.642.575.683
- Khấu hao trong năm	19.653.055.265	4.728.036.119	1.790.395.506	123.424.606	43.637.033.258	69.931.944.754
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.091.105.613)	-	(9.179.895.224)	(11.271.000.837)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(2.583.699.163)	(163.329.062)	(515.498.850)	(3.005.550)	(1.716.704.286)	(4.982.236.911)
- Phân loại lại	31.725.888	(31.725.888)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>227.046.566.038</b>	<b>63.631.371.787</b>	<b>53.262.323.862</b>	<b>2.528.750.188</b>	<b>179.852.270.814</b>	<b>526.321.282.689</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	190.514.173.637	33.316.406.895	6.652.252.101	321.857.798	920.751.360.299	1.151.556.050.730
Tại ngày cuối năm	208.958.058.708	36.743.673.003	10.591.136.934	197.084.018	1.119.508.342.956	1.375.998.295.619

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.119.508.342.956 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 210.149.884.336 VND

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.780.964.041	977.424.864	2.758.388.905
- Mua trong năm	-	214.481.912	214.481.912
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(30.013.621)	(15.838.957)	(45.852.578)
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>1.750.950.420</u>	<u>1.176.067.819</u>	<u>2.927.018.239</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	792.456.461	450.964.965	1.243.421.426
- Khấu hao trong năm	165.985.247	67.569.229	233.554.476
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(17.365.286)	(3.417.188)	(20.782.474)
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>941.076.422</u>	<u>515.117.006</u>	<u>1.456.193.428</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	988.507.580	526.459.899	1.514.967.479
Tại ngày cuối năm	<u>809.873.998</u>	<u>660.950.813</u>	<u>1.470.824.811</u>

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

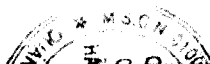
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.771.903	36.779.421
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí bảo hiểm	68.566.447	39.399.231
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	112.237.504	130.657.031
	<u>199.575.854</u>	<u>206.835.683</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	6.586.698.731	5.617.863.295
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.722.897.785	21.644.487.220
Chi phí làm số đất	2.921.276.393	3.045.634.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	236.068.595	1.209.869.631
	<u>27.466.941.504</u>	<u>31.517.854.857</u>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Piseth Lykung	5.227.582.794	5.227.582.794	4.139.704.388	4.139.704.388
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	7.503.163.041	7.503.163.041	8.496.104.211	8.496.104.211
- Công ty Cổ phần Phân bón Sông Gianh	2.080.155.065	2.080.155.065	4.903.764.672	4.903.764.672
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.125.148.268	2.125.148.268	2.118.654.467	2.118.654.467
- Công ty TNHH Dokraco	9.306.735.349	9.306.735.349	594.215.336	594.215.336
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	-	-	1.757.032.780	1.757.032.780
- Công ty Cổ phần Phân bón Quế Lâm	-	-	2.439.730.157	2.439.730.157
- Sim-C Impex Co., Ltd	5.092.368.949	5.092.368.949	1.662.684.932	1.662.684.932
- Phải trả các đối tượng khác	8.919.527.357	8.919.527.357	6.915.295.222	6.915.295.222
	<b>40.254.680.823</b>	<b>40.254.680.823</b>	<b>33.027.186.165</b>	<b>33.027.186.165</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	345.038.400	4.366.941.870
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Thành	-	18.621.656.000
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nệm Mousse Liên Á	987.000.000	2.244.270.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	2.087.724.800	1.179.684.800
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	709.128.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	664.675.200	1.289.400.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	3.397.812.695	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.462.037.209	3.055.539.796
	<b>9.653.416.304</b>	<b>30.757.492.466</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	810.538.583	14.862.003.531	14.161.008.586	-	-	1.511.533.528
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	398.424.135	398.424.135	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	10.583.744.982	10.583.744.982	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.608.575.052	46.903.709	40.973.617.171	36.777.294.632	(17.030.901)	-	2.617.620.295
Thuế Thu nhập cá nhân	2.297.945.069	235.939.300	2.801.402.926	2.278.252.127	(4.789.647)	1.777.367.949	233.723.332
Thuế Tài nguyên	-	9.681.171	101.093.560	99.778.302	-	-	10.996.429
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	3.693.484.796	954.370.156	9.407.467.032	11.093.901.158	1.660.611	4.423.888.155	-
Các loại thuế khác	56.331.792	-	3.807.429.358	3.731.586.328	(490.717)	18.006.792	37.027.313
	<b>7.656.336.709</b>	<b>2.057.432.919</b>	<b>82.935.182.695</b>	<b>79.123.990.250</b>	<b>(20.650.654)</b>	<b>6.219.262.896</b>	<b>4.410.900.897</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	813.915.782	1.669.019.121
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	618.204.151	852.086.641
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	326.295.275	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	195.069.470	-
- Chi phí phải trả khác	718.745.695	890.363.584
	<u><b>2.672.230.373</b></u>	<u><b>3.411.469.346</b></u>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	326.241.014	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	249.200.000	6.817.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.873.178.500	86.719.429.500
- Phải trả lãi vay	53.211.183	29.350.381
- Bảo hành công trình	2.494.172.570	2.261.540.637
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	826.501.252	570.437.032
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	197.733.622	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	489.230.893	723.569.111
	<u><b>93.315.206.677</b></u>	<u><b>98.927.434.304</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	20.919.517.580	20.896.178.946
	<u><b>20.919.517.580</b></u>	<u><b>20.896.178.946</b></u>

C  
N  
\*1

100  
VHA  
VT  
GIEM  
AASI  
PHC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

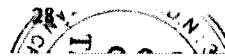
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**20 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong năm			31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn	2.323.552.530	2.323.552.530	-	2.351.775.350	28.222.820	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	2.323.552.530	2.323.552.530	-	2.351.775.350	28.222.820	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.338.897.481	1.338.897.481	1.085.343.526	1.338.897.481	-	1.085.343.526	1.085.343.526
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	1.338.897.481	1.338.897.481	1.085.343.526	1.338.897.481	-	1.085.343.526	1.085.343.526
	<b>3.662.450.011</b>	<b>3.662.450.011</b>	<b>1.085.343.526</b>	<b>3.690.672.831</b>	<b>28.222.820</b>	<b>1.085.343.526</b>	<b>1.085.343.526</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	16.841.541.775	16.841.541.775	-	1.356.787.481	-	15.484.754.294	15.484.754.294
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh <sup>(2)</sup>	-	-	19.759.000.000	-	-	19.759.000.000	19.759.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh <sup>(3)</sup>	671.785.507.474	671.785.507.474	2.351.775.350	-	1.873.122.118	676.010.404.942	676.010.404.942
	<b>688.627.049.249</b>	<b>688.627.049.249</b>	<b>22.110.775.350</b>	<b>1.356.787.481</b>	<b>1.873.122.118</b>	<b>711.254.159.236</b>	<b>711.254.159.236</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.338.897.481)	(1.338.897.481)	(1.085.343.526)	(1.338.897.481)	-	(1.085.343.526)	(1.085.343.526)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>687.288.151.768</b>	<b>687.288.151.768</b>				<b>710.168.815.710</b>	<b>710.168.815.710</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng trung hạn số HD 0200046457/144/2016/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị bơm chứa mù cao su ly tâm;
- Thời hạn cho vay: 3 năm;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 1.120.853.526 VND; số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là: 1.085.343.526 VND.

1.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
- Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
- Lãi suất cho vay: 8,75%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 14.363.900.768 VND.

(2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: 7,7%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngõ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 19.759.000.000 VND.

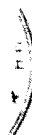
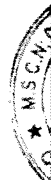
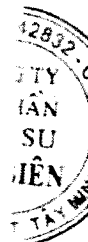
(3) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

3.1 Hợp đồng tín dụng số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ 6% - 7,25%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
  - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
  - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
  - + Thẻ chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HĐTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.562.000,00 USD tương đương 292.707.938.332 VND.

3.2 Hợp đồng tín dụng số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
- Lãi suất cho vay: Từ 6% - 7,25%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
  - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
  - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 16.450.000,00 USD tương đương 383.302.466.610 VND.



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản <sup>(1)</sup>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	73.969.951.216	31.664.538.231	178.629.163.334	613.420.781.713	1.826.273.456.764
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	205.116.849.286	(12.852.989.715)	192.263.859.571
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	53.588.000.000	(53.588.000.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(41.155.195.492)	-	(41.155.195.492)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(61.561.500.000)	-	(61.561.500.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(87.945.000.000)	-	(87.945.000.000)
Biến động do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	4.865.761.856	(627.581.402)	(4.229.086.495)	(1.969.762.652)	(1.960.668.693)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	-	23.681.884.123	-	-	19.714.259.671	43.396.143.794
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	102.517.597.195	84.624.956.829	135.267.230.633	618.312.289.017	1.869.311.095.944
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	102.517.597.195	84.624.956.829	135.267.230.633	618.312.289.017	1.869.311.095.944
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	156.501.138.604	(9.342.702.242)	147.158.436.362
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	64.639.266.626	(64.639.266.626)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.910.783.195)	-	(14.910.783.195)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(17.589.000.000)	-	(17.589.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay <sup>(3)</sup>	-	-	-	-	(87.945.000.000)	-	(87.945.000.000)
Biến động do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	9.416.177.055	-	(6.186.291.651)	(3.229.885.404)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	-	(17.547.907.276)	-	-	(12.209.370.328)	(29.757.277.604)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	94.385.866.974	149.264.223.455	100.498.027.765	593.530.331.043	1.866.267.471.507

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

(3) Trong năm, Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 205/QĐ-HĐQTCTB ngày 26/11/2019 (10% vốn điều lệ) của Hội đồng quản trị.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 14/06/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 1019, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế của Công ty mẹ	100,00%	215.464.222.085
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	64.639.266.626
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,92%	14.910.783.195
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	48,98%	105.534.000.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm ứng trong năm trước (10% vốn điều lệ)		87.945.000.000
- Cổ tức còn lại chi trong năm nay (2% vốn điều lệ)		17.589.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14,10%	30.380.172.264

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46%	865.905.530.000	98,46%	865.905.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	1,54%	13.544.470.000	1,54%	13.544.470.000
	<b>100%</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>879.450.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối lợi nhuận và chia cổ tức**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	879.450.000.000	879.450.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	86.719.429.500	14.802.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	105.534.000.000	149.506.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.589.000.000	61.561.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	87.945.000.000	87.945.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(105.380.251.000)	(62.801.872.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(104.173.009.000)	(61.523.130.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(1.207.242.000)	(1.278.742.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>86.873.178.500</b>	<b>86.719.429.500</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích: trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m<sup>2</sup>, diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m<sup>2</sup>). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Hàng hóa nhận kỳ gửi, nhận giữ hộ: 129,076 tấn.

**c) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.651.382,19	1.840.732,37

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	407.704.779.729	389.875.795.922
Doanh thu hàng hóa mù cao su	121.650.145.078	153.945.675.267
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	594.893.899	485.285.684
Doanh thu gia công	10.014.623.372	8.988.288.449
	<u><u>539.964.442.078</u></u>	<u><u>553.295.045.322</u></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>19.172.294.567</u>	<u>51.764.591.196</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>		

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	302.449.188.383	288.091.426.690
Giá vốn hàng hóa mù cao su	117.805.476.643	151.628.642.671
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	556.810.759	586.080.813
Giá vốn gia công	8.644.504.649	6.964.012.521
Hoàn nhập dự phòng/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.647.697.570)	2.239.537.678
	<u><u>427.808.282.864</u></u>	<u><u>449.509.700.373</u></u>

0024  
 CÔNG  
 CỔ PHẦN  
 CAO SU  
 TÂN BIÊN  
 AU-T

CH  
 VHH  
 TÀI  
 CH



**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.416.598.630	8.401.244.738
Lãi chậm thanh toán	-	672.589.641
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.090.146.500	2.426.862.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.787.944.060	10.814.565.446
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	7.176.818.463
	<b>21.294.689.190</b>	<b>29.492.080.288</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>	<b>2.090.146.500</b>	<b>2.426.862.000</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>		

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.617.925.269	27.411.553.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.254.821.235	14.092.590.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	81.875.153	2.286.981.885
Hoàn nhập dự phòng/ Dự phòng tổn thất đầu tư	(8.790.682.752)	9.008.542.159
Chi phí tài chính khác	1.343.736	2.298.285
	<b>38.165.282.641</b>	<b>52.801.966.097</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.302.942.073	2.549.242.385
Chi phí nhân công	458.678.546	1.245.518.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.229.660.632	8.896.803.878
Chi phí khác bằng tiền	10.923.118.335	7.284.031.835
	<b>24.914.399.586</b>	<b>19.975.596.887</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.872.772.490	2.439.914.588
Chi phí nhân công	29.878.800.067	26.916.924.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.744.060.007	2.138.027.640
Thuế, phí, lệ phí	1.055.148.713	1.488.134.560
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(872.706.560)	2.957.135.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.712.245.375	3.981.088.233
Chi phí khác bằng tiền	10.098.497.425	6.980.666.822
	<b>50.488.817.517</b>	<b>46.901.891.400</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	492.210.310	400.818.178
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	166.367.116.409	227.287.171.200
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	2.657.985.646	2.130.855.094
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	62.250.000	155.250.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	97.847.729	509.209.657
Tiền thuê nhà của CBCNV	99.481.818	92.527.272
Thu nhập từ khám chữa bệnh	542.267.641	514.082.159
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	184.000.000	768.894.000
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	548.498.013	110.200.000
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	1.213.113.636	2.492.900.627
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	640.892.542	-
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	68.078.174	73.700.598
Thu nhập từ bán cây xà cừ và cây dầu	716.600.000	360.080.000
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	152.053.800	440.342.354
Thu nhập từ tài sản thừa	-	450.138.734
Thu nhập từ bồi thường dự án	123.480.000	1.042.942.010
Thu nhập khác	270.934.819	697.048.997
	<b>174.236.810.537</b>	<b>237.526.160.880</b>
<b>Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b>104.195.176.917</b>	<b>144.223.173.536</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý 400,13 ha cao su với tổng giá bán là 166.641.227.625 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 9.210.768.987 VND, giá trị còn lại của vườn cây cao su và chi phí thanh lý là 274.111.216 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 166.367.116.409 VND.

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.981.694.003	5.188.506.948
Các khoản bị phạt	2.812.369.430	-
Lãi chậm nộp thuế	418.088.155	1.226.554
Thù lao trả cho người đại diện vốn tại các đơn vị đầu tư	-	155.250.000
Chi phí khác	346.301.811	416.174.974
	<b>6.558.453.399</b>	<b>5.761.158.476</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	39.169.242.517	47.418.208.007
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	142.956.934	96.630.273
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>39.312.199.451</b>	<b>47.514.838.280</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.661.417.720	5.288.603.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.561.671.343)	(9.423.856.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(36.777.294.632)	(44.942.128.932)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(17.030.901)	872.675
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.617.620.295</b>	<b>(1.561.671.343)</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.716.372.368	5.736.319.145
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5.716.372.368</b>	<b>5.736.319.145</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	575.918.728
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>575.918.728</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	299.381.525
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	220.140.678	709.318.421
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(200.193.901)	(1.193.124)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(575.918.728)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(555.971.951)</b>	<b>1.007.506.822</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	156.501.138.604	205.116.849.286
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	156.501.138.604	205.116.849.286
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.780</b>	<b>2.332</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.913.104.163	76.253.975.981
Chi phí nhân công	177.616.328.620	222.642.890.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.898.679.034	39.131.781.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.112.181.333	16.647.861.065
Chi phí khác bằng tiền	35.499.918.940	28.617.508.512
	<b>372.040.212.090</b>	<b>383.294.017.505</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.330.739.843	-	378.376.762.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.695.052.139	(2.220.080.474)	31.630.386.713	(2.228.618.468)
Các khoản cho vay	132.065.107.816	-	34.640.980.533	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	-	32.137.809.000	(8.754.603.000)
	<b>436.228.708.798</b>	<b>(2.220.080.474)</b>	<b>476.785.938.317</b>	<b>(10.983.221.468)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	711.254.159.236	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	154.489.405.080	152.850.799.415
Chi phí phải trả	2.672.230.373	3.411.469.346
	<b>868.415.794.689</b>	<b>847.212.870.540</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	<b>32.137.809.000</b>	<b>32.137.809.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.383.206.000	23.383.206.000
	-	-	<b>23.383.206.000</b>	<b>23.383.206.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

32.000  
 TAY NINH  
 HAN  
 Y TNH  
 M T  
 SC  
 00

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
 Tổ 2, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.330.739.843	-	-	240.330.739.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.474.971.665	-	-	29.474.971.665
Các khoản cho vay	128.621.835.616	3.443.272.200	-	132.065.107.816
	<u>398.427.547.124</u>	<u>3.443.272.200</u>	<u>-</u>	<u>401.870.819.324</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.376.762.071	-	-	378.376.762.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.401.768.245	-	-	29.401.768.245
Các khoản cho vay	31.197.708.333	3.443.272.200	-	34.640.980.533
	<u>438.976.238.649</u>	<u>3.443.272.200</u>	<u>-</u>	<u>442.419.510.849</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	1.085.343.526	710.168.815.710	-	711.254.159.236
Phải trả người bán, phải trả khác	133.569.887.500	20.919.517.580	-	154.489.405.080
Chi phí phải trả	2.672.230.373	-	-	2.672.230.373
	<u>137.327.461.399</u>	<u>731.088.333.290</u>	<u>-</u>	<u>868.415.794.689</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	3.662.450.011	184.619.136.911	502.669.014.857	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	131.954.620.469	20.896.178.946	-	152.850.799.415
Chi phí phải trả	3.411.469.346	-	-	3.411.469.346
	<u>139.028.539.826</u>	<u>205.515.315.857</u>	<u>502.669.014.857</u>	<u>847.212.870.540</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.110.775.350	744.036.699.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	1.901.344.938	13.853.829.084
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.708.562.831	647.552.441.606

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

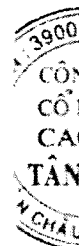
	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	564.314.736.792	117.722.227.895	(142.072.522.609)	539.964.442.078
Tổng chi phí mua TSCĐ	22.026.950.039	77.332.277.199	-	99.359.227.238
Tài sản bộ phận	1.419.120.950.795	2.254.774.685.526	(831.462.556.807)	2.842.433.079.514
Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.716.372.368
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.419.120.950.795</b>	<b>2.254.774.685.526</b>	<b>(831.462.556.807)</b>	<b>2.848.149.451.882</b>
Tổng nợ phải trả	212.280.328.163	791.182.512.873	(21.580.860.661)	981.881.980.375

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.172.294.567	51.764.591.196
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	16.497.062.567	41.061.336.069
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	2.675.232.000	10.701.003.600
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	2.251.527



Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):	Mỗi quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>144.106.429.022</b>	<b>109.962.047.172</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	49.701.050	46.642.620
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	382.869.363	260.882.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	722.424.000	260.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	1.322.515.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	42.790.000	74.030.000
- Tạp chí Cao su	Cùng Công ty mẹ	314.250.000	125.873.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cùng Công ty mẹ	239.088.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	282.784.000	-
<b>Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định</b>		<b>103.895.742.627</b>	<b>144.223.173.536</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	18.090.243.293	27.125.381.566
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	23.343.857.074
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	19.557.480.124	27.490.177.829
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	18.063.492.997	24.452.643.092
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	9.360.546.209	41.811.113.975
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	20.144.652.879	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	18.085.418.034	-
<b>Tiền phạt vi phạm hợp đồng</b>		<b>299.434.290</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	46.201.142	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	102.966.008	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	150.267.140	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>2.090.146.500</b>	<b>2.426.862.000</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	1.010.146.500	1.346.862.000
<b>Chia cổ tức</b>		<b>103.908.663.600</b>	<b>441.611.820.300</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	103.908.663.600	147.203.940.100

42832  
CÔNG TY  
HẠN  
CỔ PHẦN  
TÂN BIÊN  
TÂY NINH

16.000.000  
HÀNH  
T. NH  
EM TOÁN  
SC  
HỒ CHÍ MINH



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

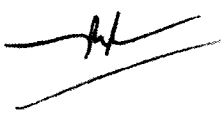
	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		-	3.329.298.760
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	3.103.916.760
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	225.382.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		-	30.410.000
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	30.410.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		14.300.000	-
- Tạp chí Cao su	Cùng Công ty mẹ	14.300.000	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		86.590.553.000	86.590.553.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	86.590.553.000	86.590.553.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	328.413.200	483.326.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.128.193.623	1.058.854.276

#### 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
 Trần Lý Đệ  
 Người lập

  
 Lâm Quang Phúc  
 Kế toán trưởng

  
 Trương Văn Cư  
 Tổng Giám đốc  
 Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU TÂN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../TTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2020

## **TỜ TRÌNH**

**V/v thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2019**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-HĐQTCSTB ngày 25/6/2018 về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động ( sửa đổi, bổ sung) của HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2019 của Công ty CP cao su Tân Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2019 của Công ty CP cao su Tân Biên đã được kiểm toán độc lập bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét thông qua.

Trân trọng ./.

### **Nơi nhận**

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2020
- HĐQT Công ty CP Cao su Tân Biên;
- Ban kiểm soát Cty.
- Lưu: VT, TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc Phân phối lợi nhuận năm 2019**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;  
Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-HĐQTCSTB ngày 25/6/2018 v/v ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty CP Cao su Tân Biên;  
Căn cứ Báo cáo Tài chính năm 2019 của Công ty CP Cao su Tân Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;  
Căn cứ công văn số 350/HĐQTCsvn-TCKT ngày 01/6/2020 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận một số nội dung biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án Phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

1. Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
<b>I</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2019</b>	<b>288.798.642.129</b>
1	Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	116.656.428.041
2	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019	172.142.214.088
	Trong đó:	
a	Trích lập quỹ đầu tư phát triển 30%	51.642.664.000
b	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3 tháng lương NLD)	26.957.355.000
	Trong đó:	
	+ Trích quỹ khen thưởng (3.3*80%):	21.565.884.000
	+ Trích quỹ phúc lợi (3.3*20%):	5.391.471.000
c	Trích quỹ khen thưởng VCQL (1,5 tháng lương VCQL):	257.688.000
d	Chia Cổ tức (12%/Vốn điều lệ)	105.534.000.000
	Trong đó:	
	+ 10% Cổ tức đã tạm ứng	87.945.000.000
	+ Chia cổ tức còn lại	17.589.000.000
	<b>Cộng lợi nhuận phân phối</b>	<b>184.391.707.000</b>
<b>II</b>	<b>Lũy kế lợi nhuận còn lại chưa phân phối:</b>	<b>104.406.935.129</b>

Trên đây là Phương án Phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐTN 2020;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**

Số:...../TTTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**Kế hoạch sản xuất kinh doanh  
năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên;  
Căn cứ nhu cầu và tình hình sản xuất kinh doanh tại đơn vị.*

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội cổ đông Công ty CP cao su Tân Biên kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 với nội dung như sau:

**A. Chỉ tiêu khối lượng**

1. Tổng diện tích	ha	6.158,31
1.1 Diện tích cao su	ha	6.047,47
<i>Trong đó:</i>		
- Diện tích cao su khai thác	ha	3.047,42
- Diện tích cao su KTCB	ha	2.597,27
- Diện tích cao su tái canh	ha	402,78
1.2 Diện tích cây lâm nghiệp, rừng cây gỗ lớn	ha	11,26
1.3 Diện tích khác ( <i>diện tích chờ hợp tác Nông nghiệp Công nghệ cao,...</i> )	ha	99,58
2. Năng suất cao su	tấn/ha	1,71
3. Sản lượng cao su tự khai thác	tấn	5.200
4. Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.000
5. Chế biến cao su	tấn	6.200
- Chế biến cao su tự khai thác	tấn	5.200
- Chế biến cao su thu mua	tấn	1.000
6. Thu mua cao su thành phẩm	tấn	3.500
7. Tiêu thụ	tấn	9.700
+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	3.700
+ Nội tiêu	tấn	6.000

**B. CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ**

1. Giá thành tiêu thụ	Triệu đồng/tấn	30,43
<i>Trong đó: Giá thành mù Công ty khai thác</i>	Triệu đồng/tấn	29,5
2. Giá bán bình quân	Triệu đồng/tấn	31,5
<i>Trong đó: Giá bán mù Công ty khai thác và thu mua</i>	Triệu đồng/tấn	31,5
3. Tổng doanh thu	Triệu đồng	444.966
<i>Trong đó:</i>		
- Sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	305.550
- Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	452
- Hoạt động tài chính	Triệu đồng	2.500

- Hoạt động khác, Trong đó:	Triệu đồng	136.464
<i>Thanh lý vườn cây cao su</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>135.964</i>
4. Tổng chi phí	Triệu đồng	299.042
5. Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	145.924
<i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD cao su</i>	Triệu đồng	10.410
6. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	116.740
7. Tỷ suất lợi nhuận		
- Lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%	32,79
- Lợi nhuận trước thuế/VĐL	%	16,59
8. Tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu	%/mệnh giá	6%
<b>C CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ</b>		
<b>I Tổng nhu cầu vốn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>60.832</b>
1. Vốn đầu tư XDCB và đầu tư tài chính	Triệu đồng	41.911
- Xây lắp	Triệu đồng	28.836
<i>Trong đó: Xây lắp nông nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>26.371</i>
- Thiết bị	Triệu đồng	8.092
- KTCB khác	Triệu đồng	487
- Trả lãi vay ngân hàng	Triệu đồng	4.496
2. Khối lượng KH XDCB năm trước chuyển sang	Triệu đồng	17.657
3. Trả nợ vay tín dụng dài hạn	Triệu đồng	1.264
<b>II Nguồn vốn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>60.832</b>
1. Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	35.452
2. Vốn vay	Triệu đồng	12.858
3. Vốn khác ( Quỹ phúc lợi, Quỹ Phát triển KH&CN).	Triệu đồng	12.522

Trường hợp Kế hoạch SXKD có thay đổi, điều chỉnh, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh điều chỉnh năm 2020 và triển khai, tổ chức thực hiện.

Trên đây là kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty CP cao su Tân Biên. Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thảo luận và thông qua.

Trân trọng kính chào!

*Nơi nhận:*

- ĐHĐCĐ năm 2020;
- BKS;
- Lưu: VT-HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

Số : /TTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2020

## **TỜ TRÌNH**

### **V/v thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2019 và kế hoạch năm 2020**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cao su Tân Biên

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-HĐQTCSTB ngày 25/6/2018 về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động ( sửa đổi, bổ sung) của HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2019 và kế hoạch năm 2020, như sau:

#### **1. Lương, thù lao của Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2019:**

*đơn vị tính: đồng*

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Thù lao kiêm nhiệm thực	Tổng tiền lương và thù lao thực hiện	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=1+2	4
<b>I</b>	<b>Quỹ lương của người quản lý chuyên trách</b>		<b>1.921.200.000</b>	<b>-</b>	<b>1.921.200.000</b>	
1	Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	210.600.000	-	362.400.000	6,5 tháng
2		TV.HĐQT- Phó TGD	151.800.000			5,5 tháng
3	Trương Văn Cư	TV HĐQT- TGD	374.400.000	-	374.400.000	
4	Đoàn Kim Chung	TV HĐQT- Phó TGD	331.200.000	-	331.200.000	
5	Dương Tấn Phong	TV HĐQT- Phó TGD	124.200.000	-	124.200.000	4,5 tháng
6	Trần Văn Toàn	Phó TGD	124.200.000		124.200.000	4,5 tháng
7	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	302.400.000		302.400.000	
8	Lâm Thanh Phú	Kế toán trưởng	189.000.000		189.000.000	7,5 tháng
9	Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	113.400.000		113.400.000	4,5 tháng
<b>II</b>	<b>Quỹ thù lao NQL</b>		<b>-</b>	<b>104.300.000</b>	<b>104.300.000</b>	
1	Trương Minh Trung	CT.HĐQT				5,5 tháng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Thù lao kiêm nhiệm thực	Tổng tiền lương và thù lao thực hiện	Ghi chú
			-	27.500.000	27.500.000	
2	Lê Thị Bích Lợi	TVHĐQT	-	6.050.000	6.050.000	
3	Trương Văn Cư	TVHĐQT		13.200.000	13.200.000	
4	Đoàn Kim Chung	TVHĐQT		13.200.000	13.200.000	
5	Dương Tấn Phong	TVHĐQT	-	13.200.000	13.200.000	
6	Lâm Thanh Phú	TVHĐQT	-	7.150.000	7.150.000	
7	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên BKS	-	12.000.000	12.000.000	
8	Trần Ng Duy Sinh	Thành viên BKS	-	12.000.000	12.000.000	
<b>III. Phụ cấp Thư ký HĐQT, Người CBTT</b>				<b>36.000.000</b>	<b>36.000.000</b>	
1	Bùi Thống Nhứt	TK.HĐQT		15.000.000	15.000.000	7,5 tháng
2	Tô Minh Tài	TK.HĐQT		9.000.000	9.000.000	4,5 tháng
3	Phạm Ngọc Tiến	CBTT		12.000.000	12.000.000	
	<b>Tổng</b>		<b>1.921.200.000</b>	<b>140.300.000</b>	<b>2.061.500.000</b>	

## 2. Kế hoạch tiền lương, thù lao của Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2020:

- Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, năm 2020: Áp dụng theo Điều 16 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

- ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2020 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

Xin trân trọng cảm ơn!

### Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2020;
  - HĐQT, BKS Công ty;
  - Lưu VT; TK.HĐQT.
- (Tài liệu ĐHĐCĐ 2020).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

## TỜ TRÌNH

### Về việc thông qua chủ trương bổ sung Ngành, nghề kinh doanh

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-HĐQTCSTB ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty CP cao su Tân Biên thông qua chủ trương bổ sung Ngành, nghề kinh doanh, với nội dung như sau:

#### **Ngành, nghề kinh doanh hiện tại:**

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng cây cao su	0125 (Chính)
2	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên.	2013
3	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
4	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp Chi tiết: Cây cao su giống.	0130
5	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống.	4620
6	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
7	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
8	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế.	4663
9	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai.	1104
10	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
11	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư khai thác cao su.	2599



STT	Tên ngành	Mã ngành
12	Sản xuất sản phẩm từ plasctic Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET	2220
13	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plasctic.	4669
14	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
15	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
16	Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

**Ngành, nghề kinh doanh đề nghị bổ sung:**

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
2	Khai thác gỗ	0220
3	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Chi tiết: Đầu tư tài chính.	6499
4	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ Chi tiết: Chế biến gỗ cao su	1610
5	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu	4773
6	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa	5229
7	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại (theo quy định của tỉnh); kinh doanh bất động sản	6810
8	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Đầu tư, xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ.	4210
9	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	2021

STT	Tên ngành	Mã ngành
10	Chăn nuôi gia cầm	0146
11	Trồng cây ăn quả	0121
12	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
13	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
14	Trồng cây lâu năm khác	0129
15	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
16	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
17	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
18	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
19	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
20	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
21	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
22	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
23	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
24	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và nội thất tương tự	4649
25	Khai thác đá	08101
26	Sản xuất điện Chi tiết: Điện mặt trời	35116
27	Truyền tải và phân phối điện	3512
28	Trồng cây hàng năm khác	0119

Trên đây là Tờ trình về việc thông qua chủ trương bổ sung Ngành, nghề kinh doanh của Công ty CP cao su Tân Biên, kính trình đại hội đồng cổ đông xem xét, thảo luận và thông qua.

Trân trọng kính trình./.

**Nơi nhận:**

- ĐHCĐ;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT,

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

Số: /TTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2020

## **TỜ TRÌNH**

### **Về việc ủy quyền thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-HĐQTCSTB ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động ( sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ công văn số 381/ HĐQTCsvn – KHĐT ngày 8 tháng 7 năm 2019 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam về việc hướng dẫn lập quy hoạch sử dụng đất 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty CP cao su Tân Biên ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 của Công ty CP cao su Tân Biên sau khi được Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và UBND tỉnh Tây Ninh thỏa thuận, với những nội dung chính như sau:

#### **1. Quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 :**

##### **a. Tổng diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất: 2.211,31 ha, bao gồm:**

- Đất nông nghiệp: 2.160,78 ha (Đất nông nghiệp trồng cao su: 2.017,63 ha; Đất cây lâu năm khác: 41,42 ha; Đất bị người dân lấn chiếm: 101,74 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 50,52 ha (Đất trụ sở: 2,49 ha; Đất đường giao thông: 37,12 ha; Đất nương: 6,33 ha; Đất đường điện lưu không: 4,58 ha).

##### **b. Định hướng ngành, nghề kinh doanh gắn với mục đích chuyển đổi sử dụng đất:**

- Chuyển sang cây trồng khác: 1.192,63 ha. Trong đó:

+ Đất cây nông nghiệp ngoài cao su (Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao): 1.103,11 ha.

+ Đất trồng cây lâm nghiệp: 89,52 ha.

- Đất phát triển Khu công nghiệp: 496,82 ha.

- Đất phát triển Khu dân cư: 287,59 ha.

- Đất phát triển Điện năng lượng mặt trời: 156,78 ha.

- Đất chuyển sang khai thác khoáng sản, mỏ đá: 77,5 ha.

**c. Diện tích cao su còn lại:** 4.331,14 ha (Có 120,05 ha đất giao khoán trồng cao su). (Chi tiết thể hiện ở Phụ lục 01, 02 đính kèm).

## **2. Kế hoạch sử dụng đất 05 năm giai đoạn 2021 – 2025:**

**a. Tổng diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021-2025:**  
1.496,66 ha, cụ thể:

- Đất nông nghiệp: 1.456,77 ha (Đất nông nghiệp trồng cao su: 1.325,32 ha; Đất cây lâu năm khác: 34,81 ha; Đất bị người dân lấn chiếm: 85,38 ha; Đất giao khoán: 11,26 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 39,89 ha (Đất trụ sở: 2,5 ha; Đất đường giao thông: 29,53 ha; Đất nương: 5,41 ha; Đất đường điện lưu không: 2,44 ha).

**b. Định hướng ngành, nghề kinh doanh gắn với mục đích chuyển đổi sử dụng đất giai đoạn 2021-2025:**

- Đất chuyển sang cây trồng khác: 622,63 ha. Trong đó:

+ Đất cây nông nghiệp ngoài cao su (Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao): 611,38 ha.

+ Đất cây lâm nghiệp: 11,26 ha.

- Đất phát triển Khu công nghiệp: 496,82 ha.

- Đất phát triển Khu dân cư: 157,93 ha.

- Đất phát triển Điện năng lượng mặt trời: 156,78 ha.

- Đất chuyển sang Khai thác khoáng sản mỏ đá: 62,5 ha.

**c. Diện tích cao su còn lại:** 5.012,20 ha (Có 133,42 ha đất giao khoán trồng cao su).  
(Chi tiết thể hiện ở Phụ lục 03, 04 đính kèm)

Trên đây là Tờ trình về việc ủy quyền thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 của Công ty CP cao su Tân Biên, kính trình đại hội đồng cổ đông xem xét, thảo luận và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thông qua sau khi được Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và UBND tỉnh Tây Ninh thỏa thuận, phê duyệt.

Trân trọng kính trình./.

*Nơi nhận:*

- ĐHĐCĐ;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

Số: /TTr-CSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2020

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020**

*Căn cứ Văn bản số 350/HĐQTCSVN-TCKT ngày 01/6/2020 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận một số nội dung biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên.*

*Căn cứ Danh sách doanh nghiệp kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính ([www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)) tại thời điểm gần nhất.*

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán như sau:

1. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn 1 trong 3 đơn vị là Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C để thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 cho Công ty.

2. Ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục để ký Hợp đồng kiểm toán với Công ty kiểm toán được lựa chọn theo quy định.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng kính chào !

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Văn Sang**

Số: ...../TTTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**Về việc miễn nhiệm và giới thiệu đề cử chức danh  
thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)**

*Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-HĐQTCSTB ngày 25/6/2018 của Hội đồng quản trị Công ty về việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty CP cao su Tân Biên;*

*Căn cứ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị Công ty đối với Công ty đại chúng;*

*Căn cứ quy định số 03-QĐ/ĐU ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Đảng ủy Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về quản lý cán bộ trong Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;*

*Xét đơn xin từ nhiệm chức danh Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (kiêm nhiệm) của ông Trần Nguyễn Duy Sinh;*

Hội đồng quản trị Công ty CP cao su Tân Biên kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 xem xét thông qua các nội dung sau:

1. Miễn nhiệm chức danh thành viên Ban kiểm soát (kiêm nhiệm) đối với ông Trần Nguyễn Duy Sinh.

2. Giới thiệu đề cử ông Hoàng Văn Vinh - nhân viên phòng TTBV-QSĐV giữ chức danh thành viên Ban kiểm soát (kiêm nhiệm) Công ty CP cao su Tân Biên.

Thông tin về ông Hoàng Văn Vinh:

- Họ và tên: Hoàng Văn Vinh, Ngày sinh: 10/11/1973
- Ngày vào đảng: Dự bị 15/6/2002, chính thức: 15/6/2003
- Trình độ: Chuyên môn: Cử nhân kinh tế, Cử nhân Luật; Chính trị: Trung cấp
- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 12/1995 – 4/2009: Kế toán tổng hợp - Nông trường Tân Hiệp – Công ty Cao su Tân Biên.

+ Từ tháng 4/2009 – 5/2017: Tổ trưởng tín dụng – Quỹ tín dụng nhân dân Công ty cao su Tân Biên.

+ Từ tháng 5/2017 đến nay: Nhân viên phòng TTBV-QSĐV Công ty CP cao su Tân Biên.

Trên đây là Tờ trình về việc miễn nhiệm và giới thiệu đề cử chức danh thành viên Ban kiểm soát (kiêm nhiệm). Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng kính trình./.

**Nơi nhận:**

- ĐHĐCĐ;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## SƠ YẾU LÝ LỊCH



1. Họ và tên: HOÀNG VĂN VINH                      Giới tính: NAM                      *Nữ/Nam*
2. Ngày tháng năm sinh: 10/11/1973      Nơi sinh: Tây Ninh
3. Quốc tịch: *Việt Nam*
4. Giấy CMND số: 072073003220 cấp ngày: 09/10/2019 tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.
5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 1, ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
6. Chỗ ở hiện tại: Tổ 1, ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
7. Trình độ văn hoá: 12/12
8. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Luật
9. Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn; chứng chỉ:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật
7/1993- 7/1995	Trung cấp lao động tiền lương và bảo trợ xã hội.	Lao động, tiền lương.		
10/2004- 10/2009	Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.	Kế toán, kiểm toán.		
5/2012- 5/2014	Đại học Luật Huế	Luật		
5/2019- 6/2019	Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh.	Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng.		

10. Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
12/1995- 4/2009	Nông trường Cao su Tân Hiệp, thuộc Công ty Cao su Tân Biên	Kế toán tổng hợp	không	không
4/2009- 4/2017	Quỹ tín dụng Công ty Cao su Tân Biên.	Tổ trưởng tổ tín dụng	không	không
5/2017 đến nay	Phòng TTBV-QSDV Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Nhân viên	không	không

11. Các chức vụ hiện đang đảm nhiệm

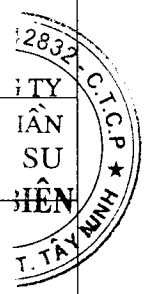
Nơi làm việc	Chức vụ	Thời gian đảm nhiệm

12. Quan hệ thân thân:

Quan hệ	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ thường trú	Nghề nghiệp	Đơn vị công tác (nếu có)
Vợ	Lê Thị Phương Loan	1978	Tổ 1, Thạnh Hòa, Thạnh Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Nhân viên	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Con	Hoàng Lê Thống Nhất	2001	Tổ 1, Thạnh Hòa, Thạnh Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Đi học	
Con	Trương Lê Anh	2001	Tổ 1, Thạnh Hòa, Thạnh Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Đi học	



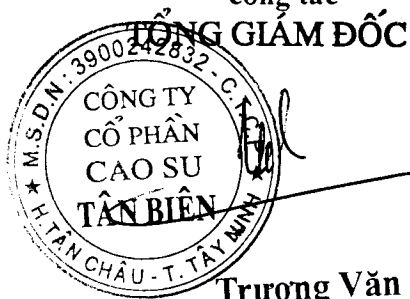
Cha	Hoàng Văn Vui	1945	Xã Thạnh Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Làm rẫy	
Mẹ	Nguyễn Thị Xuân	1950	Xã Thạnh Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Nội trợ	
Anh	Hoàng Văn Dậu	1969	Xã Thạnh Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Làm rẫy	
Anh	Hoàng Văn Hợi	1971	Xã Tân Hưng, Tân Châu, Tây Ninh	Làm rẫy	
Em	Hoàng Văn Nam	1977	Phường Ninh Thạnh, TP Tây Ninh	Công chức	Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh
Em	Hoàng Văn Đông	1979	Xã Thạnh Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Làm rẫy	
Em	Hoàng Thị Hồng Thúy	1987	Xã Thạnh Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Dược sỹ	



13. Có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt; không vi phạm các quy định về quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
14. Là đại diện hợp pháp của Công ty/Tổ chức: **không** theo giấy uỷ quyền kèm theo
15. Sở hữu **không** cổ phần và là đại diện sở hữu **không** cổ phần tại công ty. Tổng số cổ phần đại diện và sở hữu là **không**, tương đương với 0% vốn Điều lệ của Công ty, có đơn đề cử hợp lệ kèm theo.

Tôi xin cam kết các thông tin nêu trên là đầy đủ và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung trên.

....., ngày.....tháng ..... năm 2020  
 Xác nhận của chính quyền địa phương/nơi  
 công tác



Trương Văn Cư

Tân Châu ngày 05.. tháng...5... năm 2020

NGƯỜI KHAI

Hoàng Văn Vinh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐƠN XIN TỪ NHIỆM**

Kính gửi: - Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.  
- HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.  
- Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.  
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Tôi tên: Trần Nguyễn Duy Sinh; sinh ngày 14/02/1979.

Hiện đang là Thành viên Ban Kiểm Soát của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Nay Tôi làm đơn này gửi đến Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chấp thuận cho Tôi được từ nhiệm chức vụ Thành viên Ban Kiểm Soát Công ty.

Lý do: Do công tác và thời gian không cho phép nên tôi không thể tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Thành viên Ban Kiểm Soát tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Kính mong Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên và Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chấp thuận đơn xin từ nhiệm của Tôi, xin chân thành cảm ơn.

*Tây Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2020*

**Người làm đơn**



**Trần Nguyễn Duy Sinh**

Số : /BB-ĐHĐCĐCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2020

**BIÊN BẢN**

**Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020**

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

**Giấy Chứng nhận ĐKDN số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21/12/2009, thay đổi lần thứ bảy, ngày 29/04/2016.**

**Thời gian: 8 giờ 00, thứ ba ngày 16 tháng 6 năm 2020**

**Địa điểm: tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, Tổ 2, ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu – tỉnh Tây Ninh**

**PHẦN I: GIỚI THIỆU KHAI MẠC CUỘC HỌP**

**I. Giới thiệu thành phần tham dự Đại hội.**

Ban tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên thực hiện nghi thức, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và các thành phần tham dự Đại hội, gồm có:

**Về phía Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam:**

Ông ..... – Tổng Giám đốc Tập đoàn CNCSVN,

Ông.....

**Đại diện cổ đông chiến lược:**

- ..... – Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh.

**1. Về phía Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên:**

- Bà Lê Thị Bích Lợi, Chủ tịch HĐQT Công ty.
- Ông Trương Văn Cư, Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty.
- Ông Đoàn Kim Chung, Thành viên HĐQT – P. Tổng Giám đốc Công ty.
- Ông Dương Tấn Phong, Thành viên HĐQT – P. Tổng Giám đốc Công ty.
- Ông Lâm Thanh Phú, Thành viên HĐQT – TGD Công ty CP cao su Tân Biên – Kampongthom
- Ông Nguyễn Văn Sang, Trưởng Ban kiểm soát.
- Cùng các đại biểu là Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng phó các phòng nghiệp vụ, Giám đốc và Phó Giám đốc các đơn vị trực thuộc cùng các cổ đông và đại diện cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

**II. Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông:**

- Người báo cáo: Ông Nguyễn Văn Sang – Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát.
- Nội dung báo cáo:
  - Tổng số cổ đông mời tham dự: Toàn bộ 607 cổ đông có tên trong danh sách cổ đông chốt đến 16 giờ, ngày 03/4/2020, sở hữu 87.945.000 cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên .
  - Cổ đông tham dự Đại hội: ..... cổ đông và đại diện cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu cho ..... cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm ..... % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
  - Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đủ điều kiện để tiến hành Đại hội.

### III. Bầu Đoàn Chủ tịch, Thư ký, Ban Kiểm Phiếu.

#### 1. Đoàn Chủ tịch:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Văn Cư	TV.HĐQT-TGD
Ông Đoàn Kim Chung	TV.HĐQT- Phó TGD Cty.

#### 2. Ban Thư ký:

Ông Tô Minh Tài	Thư ký HĐQT
Ông.....	.....

#### 3. Ban Kiểm Phiếu:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Huỳnh Duy Hiền	Trưởng phòng KHĐT
Ông Tô Minh Trường	Trưởng phòng TTBV
Ông Mai Anh Văn	Nhân viên Phòng TCHC
Bà Nguyễn Trần Thiên Phúc	Nhân viên Phòng TCKT

Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua danh sách danh sách Đoàn Chủ tịch, Thư ký, Ban Kiểm Phiếu.

### IV. Giới thiệu Chương trình Đại hội

Người thực hiện: Bà Lê Thị Bích Lợi – Chức vụ: Chủ tịch đoàn.

Đại hội nhất trí thông qua Chương trình Hội Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

### V. Thông qua Quy chế làm việc ĐHĐCĐ thường niên năm 2020

Người báo cáo: Bà Lê Thị Bích Lợi – Chức vụ: Chủ tịch đoàn.

Đại hội nhất trí thông qua Quy chế làm việc Hội Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

## **PHẦN II: NỘI DUNG ĐẠI HỘI**

- Báo cáo Hội đồng quản trị - Người trình bày: Bà Lê Thị Bích Lợi – Chủ tịch HĐQT;
- Báo cáo Ban kiểm soát - Người trình bày: Ông Nguyễn Văn Sang – Trưởng Ban kiểm soát;
- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2019 của Ban Tổng Giám đốc - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2019 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Tờ trình Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2019 - Người trình bày: Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Tờ trình kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Tờ trình thông qua tiền lương của Chủ tịch HĐQT, thù lao của Thành viên HĐQT, lương của Trưởng BKS, thù lao của BKS năm 2019 và Kế hoạch năm 2020 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Tờ trình thông qua chủ trương bổ sung ngành nghề kinh doanh - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Tờ trình thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2020 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Tờ trình về việc miễn nhiệm và giới thiệu đề cử thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2016-2021- Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;

## **PHẦN III. Ý KIẾN CỦA CỔ ĐÔNG:**

**Cổ đông nêu các câu hỏi sau:**

1.....

2.....

## **PHẦN IV. CỔ ĐÔNG BIỂU QUYẾT**

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo và các Tờ trình, Đại hội đồng cổ đông đã thảo luận và biểu quyết nhất trí thông qua nghị quyết với các nội dung như sau:

**Nội dung 1: Thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị năm 2020.**

**Phần biểu quyết:**

- Tán thành: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: ..... cổ phần, chiếm .... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Nội dung 2: Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát năm 2020:**

Phản biểu quyết:

- Tán thành: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: ..... cổ phần, chiếm .... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Nội dung 3: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019:**

- Tán thành: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: ..... cổ phần, chiếm .... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Nội dung 4: Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2019.**

Phản biểu quyết

Phản biểu quyết:

- Tán thành: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: ..... cổ phần, chiếm .... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Nội dung 5: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
<b>I</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2019</b>	<b>288.798.642.129</b>
1	Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	116.656.428.041
2	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019	172.142.214.088
	<i>Trong đó:</i>	
a	Trích lập quỹ đầu tư phát triển 30%	51.642.664.000
b	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3 tháng lương NLĐ)	26.957.355.000
	<i>Trong đó:</i>	
	+ Trích quỹ khen thưởng (3.3*80%):	21.565.884.000
	+ Trích quỹ phúc lợi (3.3*20%):	5.391.471.000
c	Trích quỹ khen thưởng VCQL (1,5 tháng lương VCQL):	257.688.000

d	Chia Cổ tức (12%/Vốn điều lệ)	105.534.000.000
	Trong đó:	
	+ 10% Cổ tức đã tạm ứng	87.945.000.000
	+ Chia cổ tức còn lại	17.589.000.000
	<b>Cộng lợi nhuận phân phối</b>	<b>184.391.707.000</b>
<b>II</b>	<b>Lũy kế lợi nhuận còn lại chưa phân phối:</b>	<b>104.406.935.129</b>

### Phân biểu quyết:

- Tán thành: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: ..... cổ phần, chiếm .... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

### Nội dung 6: Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

Kế hoạch SXKD năm 2020 với các chỉ tiêu chính như sau:

#### A. Chỉ tiêu khối lượng

1.	Tổng diện tích	ha	6.158,31
1.1	Diện tích cao su		6.047,47
	<i>Trong đó:</i>		
	- Diện tích cao su khai thác	ha	3.047,42
	- Diện tích cao su KTCB	ha	2.597,27
	- Diện tích cao su tái canh	ha	402,78
1.2	Diện tích cây lâm nghiệp, rừng cây gỗ lớn	ha	11,26
1.3	Diện tích khác ( <i>diện tích chờ hợp tác Nông nghiệp Công nghệ cao,...</i> )	ha	99,58
2.	Năng suất cao su	tấn/ha	1,71
3.	Sản lượng cao su tự khai thác	tấn	5.200
4.	Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.000
5.	Chế biến cao su	tấn	6.200
	- Chế biến cao su tự khai thác	tấn	5.200
	- Chế biến cao su thu mua	tấn	1.000
6.	Thu mua cao su thành phẩm	tấn	3.500
7.	Tiêu thụ.	tấn	9.700
	- Sản lượng tồn kho đầu năm	tấn	2.446
	- Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	9.700
	+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	3.700
	+ Nội tiêu	tấn	6.000
8.	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	tấn	2.446
<b>B.</b>	<b>Chỉ tiêu giá trị</b>		
1.	Tổng doanh thu. <i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	444.966
1.1	Sản xuất kinh doanh cao su . <i>Bao gồm:</i>	Triệu đồng	305.550
	+ <i>Doanh thu cao su tự khai thác</i>	Triệu đồng	163.800
	+ <i>Doanh thu cao su thu mua</i>	Triệu đồng	31.500

	+ Doanh thu hàng hóa cao su	Triệu đồng	110.250
1.2	Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	452
1.3	Hoạt động tài chính	Triệu đồng	2.500
1.4	Hoạt động khác. Trong đó:	Triệu đồng	136.464
	+ Thanh lý vườn cây	Triệu đồng	135.964
2.	Tổng chi phí	Triệu đồng	299.042
3.	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	145.924
	<i>Trong đó:</i>		
	- Lợi nhuận cao su tự khai thác	Triệu đồng	10.405
	- Lợi nhuận cao su thu mua (bao gồm hàng hóa cao su)	Triệu đồng	5
4.	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	116.740
5.	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%	32,79
6.	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VDL cuối kỳ báo cáo	%	16,59
7.	Tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu	%	6
8.	Nộp ngân sách	Triệu đồng	40.844
<b>C.</b>	<b>Chỉ tiêu đầu tư</b>		
<b>I</b>	<b>Tổng nhu cầu vốn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>60.832</b>
1.	Vốn đầu tư XDCB	Triệu đồng	41.911
	- Xây lắp	Triệu đồng	28.836
	<i>Trong đó: Xây lắp nông nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>26.371</i>
	- Thiết bị	Triệu đồng	8.092
	- KTCB khác	Triệu đồng	487
	- Trả lãi vay ngân hàng	Triệu đồng	4.496
2.	Khối lượng KH XDCB năm trước chuyển sang	Triệu đồng	17.657
3.	Trả nợ vay tín dụng dài hạn	Triệu đồng	1.264
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>60.832</b>
1.	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	35.452
2.	Vốn vay	Triệu đồng	12.858
3.	Vốn khác ( Quỹ phúc lợi, Quỹ Phát triển KH&CN)	Triệu đồng	12.522

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Kế hoạch sản xuất năm 2020 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận giao kế hoạch chính thức.

#### Phân biểu quyết:

- Tán thành: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: ..... cổ phần, chiếm .... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.



**Nội dung 7: Thông qua tiền lương của Chủ tịch HĐQT, thù lao của Thành viên HĐQT, lương của Trưởng BKS, thù lao của BKS năm 2019 và kế hoạch tiền lương năm 2020.**

**1. Tiền lương và thù lao 2019:**

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Thù lao kiêm nhiệm thực	Tổng tiền lương và thù lao thực hiện	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=1+2	4
<b>I</b>	<b>Quỹ lương của người quản lý chuyên trách</b>		<b>1.921.200.000</b>	-	<b>1.921.200.000</b>	
1	Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	210.600.000	-	362.400.000	6,5 tháng
2		TV.HĐQT-Phó TGD	151.800.000			5,5 tháng
3	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	374.400.000	-	374.400.000	
4	Đoàn Kim Chung	TV HĐQT-Phó TGD	331.200.000	-	331.200.000	
5	Dương Tấn Phong	TV HĐQT-Phó TGD	124.200.000	-	124.200.000	4,5 tháng
6	Trần Văn Toàn	Phó TGD	124.200.000		124.200.000	4,5 tháng
7	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	302.400.000		302.400.000	
8	Lâm Thanh Phú	Kế toán trưởng	189.000.000		189.000.000	7,5 tháng
9	Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	113.400.000		113.400.000	4,5 tháng
<b>II</b>	<b>Quỹ thù lao NQL</b>		-	<b>104.300.000</b>	<b>104.300.000</b>	
1	Trương Minh Trung	CT.HĐQT	-	27.500.000	27.500.000	5,5 tháng
2	Lê Thị Bích Lợi	TVHĐQT	-	6.050.000	6.050.000	
3	Trương Văn Cư	TVHĐQT		13.200.000	13.200.000	
4	Đoàn Kim Chung	TVHĐQT		13.200.000	13.200.000	
5	Dương Tấn Phong	TVHĐQT	-	13.200.000	13.200.000	
6	Lâm Thanh Phú	TVHĐQT	-	7.150.000	7.150.000	
7	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên BKS	-	12.000.000	12.000.000	
8	Trần Ng Duy Sinh	Thành viên BKS	-	12.000.000	12.000.000	
<b>III. Phụ cấp Thư ký HĐQT, Người CBTT</b>				<b>5.000.000</b>	<b>36.000.000</b>	
1	Bùi Thống Nhứt	TK.HĐQT		2.000.000/tháng	15.000.000	7,5 tháng
2	Tô Minh Tài	TK.HĐQT		2.000.000/tháng	9.000.000	4,5 tháng
3	Phạm Ngọc Tiến	CBTT		1.000.000/tháng	12.000.000	
	<b>Tổng</b>		<b>1.921.200.000</b>	<b>109.300.000</b>	<b>2.061.500.000</b>	

**2. Kế hoạch lương, thù lao của Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Trưởng BKS, BKS, Thư ký HĐQT và Người được ủy quyền công bố thông tin năm 2020:**

- Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát: Áp dụng theo Điều 16 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

- ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua phương án tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2019 và phê duyệt Kế hoạch tiền lương năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

**Phản biểu quyết:**

- Tán thành: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: ..... cổ phần, chiếm .... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Nội dung 8: Thông qua Tờ trình chủ trương bổ sung ngành nghề kinh doanh:**

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt chủ trương bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty CP cao su Tân Biên sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

**Phản biểu quyết:**

- Tán thành: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: ..... cổ phần, chiếm .... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Nội dung 9: Thông qua Tờ trình về phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty CP cao su Tân Biên ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 của Công ty CP cao su Tân Biên sau khi được Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và UBND tỉnh Tây Ninh thỏa thuận

**Phản biểu quyết:**

- Tán thành: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: ..... cổ phần, chiếm .... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Nội dung 10: Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán năm 2020:**

DHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn 01 đơn vị kiểm toán trong 03 đơn vị sau để soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên:

1. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)
2. Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC)
3. Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.

Đồng thời Ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục để ký Hợp đồng kiểm toán với Công ty kiểm toán được lựa chọn theo quy định

**Phản biểu quyết:**

- Tán thành: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: ..... cổ phần, chiếm .... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: ..... cổ phần, chiếm ..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Nội dung 11: Thông qua việc miễn nhiệm và giới thiệu đề cử bổ sung thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2016-2021. Như sau:**

a. Miễn nhiệm chức danh Kiểm soát viên Công ty cổ phần Cao su Tân Biên (Kiêm nhiệm) đối với ông **Trần Nguyễn Duy Sinh** kể từ thời điểm kết thúc ĐHĐCĐ ngày 16/6/2020.

**Phản biểu quyết:**

- Tán thành:.....cổ phần, chiếm .....% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành:.....cổ phần, chiếm .....% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến:.....cổ phần, chiếm .....% số cổ phần có quyền biểu quyết.

b. Bầu cử bổ sung ông **Hoàng Văn Vinh** là Nhân viên Phòng TTBV-QSDV giữ chức danh Kiểm soát viên (kiêm nhiệm) Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

**Tỷ lệ biểu quyết cụ thể:**

Danh sách trưng cầu	Tỷ lệ biểu quyết		
	Số phiếu bầu	Tỷ lệ	Kết quả
Kiểm soát viên			

## **PHẦN V: THÔNG QUA BIÊN BẢN CUỘC HỌP**

Người trình bày: Ông ..... đọc biên bản cuộc họp

Đại hội biểu quyết và nhất trí thông qua toàn văn Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 với 100 % số phiếu tán thành.

Biên bản này được lập thành 04 bản và được lưu tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Đại hội kết thúc 11 giờ ..... cùng ngày.

**THƯ KÝ**

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH  
CHỦ TỌA**

Số : /NQ-ĐHĐCĐCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**  
**Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020**  
**Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15/6/2018;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ngày 16/6/2020.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị năm 2020.

**Điều 2.** Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát năm 2020.

**Điều 3.** Thông qua báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 gồm các chỉ tiêu chính như sau:

A.	Chỉ tiêu khối lượng		
1.	Tổng diện tích	ha	6.158,31
1.1	Diện tích cao su		6.047,47
	<i>Trong đó:</i>		
	- Diện tích cao su khai thác	ha	3.047,42
	- Diện tích cao su KTCB	ha	2.597,27
	- Diện tích cao su tái canh	ha	402,78
1.2	Diện tích cây lâm nghiệp, rừng cây gỗ lớn	ha	11,26
1.3	Diện tích khác ( <i>diện tích chờ hợp tác Nông nghiệp Công nghệ cao,...</i> )	ha	99,58
2.	Năng suất cao su	tấn/ha	1,71
3.	Sản lượng cao su tự khai thác	tấn	5.200
4.	Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.000
5.	Chế biến cao su	tấn	6.200
	- Chế biến cao su tự khai thác	tấn	5.200

	- Chế biến cao su thu mua	tấn	1.000
6.	Thu mua cao su thành phẩm	tấn	3.500
7.	Tiêu thụ.	tấn	9.700
	- Sản lượng tồn kho đầu năm	tấn	2.446
	- Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	9.700
	+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	3.700
	+ Nội tiêu	tấn	6.000
8.	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	tấn	2.446
<b>B. Chỉ tiêu giá trị</b>			
1.	Tổng doanh thu. Trong đó:	Triệu đồng	444.966
1.1	Sản xuất kinh doanh cao su. Bao gồm:	Triệu đồng	305.550
	+ Doanh thu cao su tự khai thác	Triệu đồng	163.800
	+ Doanh thu cao su thu mua	Triệu đồng	31.500
	+ Doanh thu hàng hóa cao su	Triệu đồng	110.250
1.2	Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	452
1.3	Hoạt động tài chính	Triệu đồng	2.500
1.4	Hoạt động khác. Trong đó:	Triệu đồng	136.464
	+ Thanh lý vườn cây	Triệu đồng	135.964
2.	Tổng chi phí	Triệu đồng	299.042
3.	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	145.924
	Trong đó:		
	- Lợi nhuận cao su tự khai thác	Triệu đồng	10.405
	- Lợi nhuận cao su thu mua (bao gồm hàng hóa cao su)	Triệu đồng	5
4.	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	116.740
5.	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%	32,79
6.	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL cuối kỳ báo cáo	%	16,59
7.	Tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu	%	6
8.	Nộp ngân sách	Triệu đồng	40.844
<b>C. Chỉ tiêu đầu tư</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng nhu cầu vốn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>60.832</b>
1.	Vốn đầu tư XDCB	Triệu đồng	41.911
	- Xây lắp	Triệu đồng	28.836
	Trong đó: Xây lắp nông nghiệp	Triệu đồng	26.371
	- Thiết bị	Triệu đồng	8.092
	- KTCB khác	Triệu đồng	487
	- Trả lãi vay ngân hàng	Triệu đồng	4.496
2.	Khối lượng KH XDCB năm trước chuyển sang	Triệu đồng	17.657
3.	Trả nợ vay tín dụng dài hạn	Triệu đồng	1.264
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>60.832</b>
1.	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	35.452
2.	Vốn vay	Triệu đồng	12.858
3.	Vốn khác ( Quỹ phúc lợi, Quỹ Phát triển KH&CN)	Triệu đồng	12.522

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Kế hoạch sản xuất năm 2020 (nếu có điều chỉnh) sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận chính thức.

**Điều 4.** Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

**Điều 5.** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
<b>I</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2019</b>	<b>288.798.642.129</b>
1	Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	116.656.428.041
2	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019	172.142.214.088
	<i>Trong đó:</i>	
a	Trích lập quỹ đầu tư phát triển 30%	51.642.664.000
b	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3 tháng lương NLĐ)	26.957.355.000
	<i>Trong đó:</i>	
	+ Trích quỹ khen thưởng (3.3*80%):	21.565.884.000
	+ Trích quỹ phúc lợi (3.3*20%):	5.391.471.000
c	Trích quỹ khen thưởng VCQL (1,5 tháng lương VCQL):	257.688.000
d	Chia Cổ tức (12%/Vốn điều lệ)	105.534.000.000
	<i>Trong đó:</i>	
	+ 10% Cổ tức đã tạm ứng	87.945.000.000
	+ Chia cổ tức còn lại	17.589.000.000
	<b>Cộng lợi nhuận phân phối</b>	<b>184.391.707.000</b>
<b>II</b>	<b>Lũy kế lợi nhuận còn lại chưa phân phối:</b>	<b>104.406.935.129</b>

**Điều 6.** Thông qua tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS, Ban TGD năm 2019 và Kế hoạch tiền lương năm 2020.

**a. Tiền lương của Người quản lý, thù lao của Người quản lý kiêm nhiệm năm 2019:**

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Thù lao kiêm nhiệm thực	Tổng tiền lương và thù lao thực hiện	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=1+2	4
<b>I</b>	<b>Quỹ lương của người quản lý chuyên trách</b>		<b>1.921.200.000</b>	<b>-</b>	<b>1.921.200.000</b>	
1	Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	210.600.000	-	362.400.000	6,5 tháng
2		TV.HQQT-Phó TGD	151.800.000			5,5 tháng
3	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	374.400.000	-	374.400.000	
4	Đoàn Kim Chung	TV HĐQT-Phó TGD	331.200.000	-	331.200.000	

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Thù lao kiêm nhiệm thực	Tổng tiền lương và thù lao thực hiện	Ghi chú
5	Dương Tấn Phong	TV HĐQT- Phó TGD	124.200.000	-	124.200.000	4,5 tháng
6	Trần Văn Toàn	Phó TGD	124.200.000		124.200.000	4,5 tháng
7	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	302.400.000		302.400.000	
8	Lâm Thanh Phú	Kế toán trưởng	189.000.000		189.000.000	7,5 tháng
9	Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	113.400.000		113.400.000	4,5 tháng
<b>II</b>	<b>Quỹ thù lao NQL</b>		-	<b>104.300.000</b>	<b>104.300.000</b>	
1	Trương Minh Trung	CT.HĐQT	-	27.500.000	27.500.000	5,5 tháng
2	Lê Thị Bích Lợi	TVHĐQT	-	6.050.000	6.050.000	
3	Trương Văn Cư	TVHĐQT		13.200.000	13.200.000	
4	Đoàn Kim Chung	TVHĐQT		13.200.000	13.200.000	
5	Dương Tấn Phong	TVHĐQT	-	13.200.000	13.200.000	
6	Lâm Thanh Phú	TVHĐQT	-	7.150.000	7.150.000	
7	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên BKS	-	12.000.000	12.000.000	
8	Trần Ng Duy Sinh	Thành viên BKS	-	12.000.000	12.000.000	
<b>III. Phụ cấp Thư ký HĐQT, Người CBTT</b>				<b>5.000.000</b>	<b>36.000.000</b>	
1	Bùi Thống Nhứt	TK.HĐQT		2.000.000	15.000.000	7,5 tháng
2	Tô Minh Tài	TK.HĐQT		2.000.000	9.000.000	4,5 tháng
3	Phạm Ngọc Tiến	CBTT		1.000.000	12.000.000	
	<b>Tổng</b>		<b>1.921.200.000</b>	<b>109.300.000</b>	<b>2.061.500.000</b>	

### b. Kế hoạch tiền lương năm 2020

Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát năm 2020: Áp dụng theo Điều 16 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

DHĐCD ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2020 và phê duyệt Kế hoạch tiền lương năm 2020 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.



**Điều 7.** Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt chủ trương bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty CP cao su Tân Biên sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

**Điều 8.** Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty CP cao su Tân Biên ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 của Công ty CP cao su Tân Biên sau khi được Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và UBND tỉnh Tây Ninh thỏa thuận, phê duyệt.

**Điều 9.** ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn 01 đơn vị kiểm toán trong 03 đơn vị sau để soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên:

1. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)
2. Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC)
3. Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.

Đồng thời Ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục để ký Hợp đồng kiểm toán với Công ty kiểm toán được lựa chọn theo quy định

**Điều 10.** Miễn nhiệm chức danh Kiểm soát viên ( kiêm nhiệm) Công ty cổ phần Cao su Tân Biên đối với ông **Trần Nguyễn Duy Sinh** kể từ thời điểm kết thúc ĐHĐCĐ ngày 16/6/2020.

Phản biểu quyết:

- Tán thành:.....cổ phần, chiếm .....% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành:.....cổ phần, chiếm .....% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến:.....cổ phần, chiếm .....% số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Điều 11.** Thông qua kết quả bầu cử bổ sung thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2016-2021 như sau:

**Ông Hoàng Văn Vinh** – Nhân viên phòng TTBV-QSĐV, Sinh ngày 10/11/1973; Số căn cước công dân: 072073003220 trúng cử thành viên Ban kiểm soát Công ty CP cao su Tân Biên nhiệm kỳ 2016-2021.

**Điều 12.** Nghị quyết này đã được đọc toàn văn trước cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên ngày 16/6/2020, được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỉ lệ tán thành là 100% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/6/2020.

Giao Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các nội dung được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 thông qua tại Nghị quyết này và công bố thông tin theo đúng quy định.

**Nơi nhận:**

- Cổ đông RTB;
- HĐQT, BKS, B.TGD;
- Lưu: VT, TK.HQĐT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH ĐOÀN**

MẪU



# THẺ BIỂU QUYẾT

HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

CỔ ĐÔNG :  
MÃ SỐ CỔ ĐÔNG: RTB .

*SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU :*  
*SỐ CỔ PHẦN ĐƯỢC ỦY QUYỀN :*  
*TỔNG SỐ PHIẾU BIỂU QUYẾT :*

**MẪU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020**

**PHIẾU BIỂU QUYẾT**

**MÃ CỔ ĐÔNG: RTB .**

Họ và tên Cổ đông:

Số lượng cổ phần sở hữu:

Cổ phần

Số lượng cổ phần nhận ủy quyền:

Cổ phần

Tổng số lượng cổ phần đại diện:

Cổ phần

**Tôi đồng ý các nội dung như sau:**

*(Quý đại biểu đánh dấu vào ô Ý kiến lựa chọn theo từng nội dung biểu quyết)*

NỘI DUNG	Tán thành	Không tán thành	Không ý kiến
Nội dung 1. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019 và phương hướng – nhiệm vụ của HĐQT năm 2020.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 2. Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2019 – Kế hoạch công tác năm 2020 của Ban kiểm soát.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 3. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2019 - Kế hoạch SXKD của Công ty năm 2020.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 4. Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2019.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 5. Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận năm 2019.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 6. Tờ trình thông qua kế hoạch SXKD năm 2020.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 7. Tờ trình thông qua lương, thù lao của Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Trưởng BKS, BKS năm 2018 và Kế hoạch 2019.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 8. Tờ trình thông qua chủ trương bổ sung ngành nghề kinh doanh.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 9. Tờ trình thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 10. Tờ trình về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 11. Tờ trình về việc miễn nhiệm và giới thiệu đề cử thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Hướng dẫn:**

Đại biểu biểu quyết bằng cách lựa chọn **MỘT** trong các phương án: Tán thành, Không tán thành, Không ý kiến cho từng nội dung biểu quyết.

Ngày            tháng            năm

**CỔ ĐÔNG**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

MẪU



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

**PHIẾU BẦU CỬ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT  
MÃ CỔ ĐÔNG: RTB .**

Họ và tên Cổ đông:

Số lượng cổ phần sở hữu:

Cổ phần

Số lượng cổ phần nhận ủy quyền:

Cổ phần

Tổng số lượng cổ phần đại diện:

Cổ phần

Tổng số lượng phiếu bầu:

Cổ phần

Tôi đồng ý Bầu cử bổ sung 01 Thành viên Hội đồng quản trị như sau:

STT	Họ và tên ứng viên	Bầu dồn đều phiếu (cho ứng viên)	Số phiếu bầu (cho từng ứng viên)
1	Ông Hoàng Văn Vinh	<input type="checkbox"/>	

Ngày      tháng      năm

**CỔ ĐÔNG**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*